

Biểu số 9

CHI TIẾT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số 4446 /TTr-UBND ngày 03/10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
(1)	Ngành/linh vực: Quốc phòng							17.337.227	15.905.284	916.665	916.165	10.553.580			
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Đường ra mốc biên giới (Mốc 90, Mốc 139, Mốc 141, Mốc 39, Mốc 40) thuộc các huyện Điện Biên, Nậm Pồ	B	xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, Huyện Nậm Pồ					440.000	440.000			440.000			
2	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh (giai đoạn 2, khoảng 3.800ha).	B	Tỉnh Điện Biên			Rà phá 3.800ha đất		100.000	100.000			100.000			
3	Chốt dân quân chiến đấu thường trực tại địa bàn các huyện: Điện Biên, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé	B	Các huyện MC, ĐB, NP, MN			XD 06 chốt		96.000	96.000			96.000			
4	Xây dựng trụ sở Ban CHQS cấp xã và nhà ở dân quân thường trực	B	Các xã			XD trụ sở Ban CHQS cấp xã và nhà ở dân quân thường trực xã biên giới		310.000	310.000			150.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
(2)	Ngành/linh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XD/CB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Xây dựng trụ sở Công an các xã, thị trấn còn lại thuộc Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho Công an các xã, thị trấn	B	Các xã					93.272	93.272			93.272					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(3)	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật + mặt bằng trường Đại học Điện Biên Phủ	B	tỉnh Điện Biên	2026	2030	Đầu tư thiết bị phòng học (đối với thiết bị đã hỏng và hết liên hạn sử dụng) và thiết bị dạy học tối thiểu (thiết bị còn thiếu chưa đầu tư và các thiết bị đã hỏng và hết liên hạn sử dụng) tại 34 cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo		291.000	291.000			291.000					
2	Đầu tư xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất trường: THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa; THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông;	B	H. Tủa Chùa, Điện Biên Đông	2026	2030	(i) Xây dựng 06 phòng học+ 06 phòng học bộ môn, nhà đa năng; 40 phòng ở nội trú cho học sinh; 09 phòng công vụ cho giáo viên; nhà bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ tại trường Quyết Tiến; (ii) San nền, kê đá; nhà đa năng, nhà hiệu bộ, nhà bếp, nhà ăn, 12 phòng học, 5 phòng bộ môn, 30 phòng nội trú, 30 phòng tắm, 16 phòng vệ sinh và các hạng mục phụ trợ tại trường Mường Luân		95.000	95.000			95.000					
3	Trường PTDTBT THCS Quảng Lâm, huyện Mường Nhé và Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	B	huyện Mường Nhé					90.000	90.000			90.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Xây dựng bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH&THCS xã Na Tông, Trường TH & THCS xã Hua Thanh, Trường PTDTBT TH&THCS xã Phu Luông, huyện Điện Biên		Huyện Điện Biên			Na Tông: Xây mới 20 phòng học, 10 phòng chức năng, Khu nhà nội trú, Khu nhà công vụ, Nhà đa năng, Nhà bếp, nhà ăn; Sửa chữa khối nhà hiệu bộ, nhà lớp học 8 phòng và các hạng mục phụ trợ; Hua Thanh: Xây mới nhà lớp học 16 phòng; 10 phòng chức năng; khu nhà hiệu bộ; 10 phòng công vụ; san ủi mặt bằng và các hạng mục phụ trợ;		150.000	150.000			150.000					
6	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT: THPT tỉnh Điện Biên; THPT Huyện Điện Biên; THPT huyện Nậm Pồ	B	H. Điện Biên, Nậm Pồ, TP ĐBP	2026	2030	(i) Đền bù giải phóng mặt bằng; cải tạo sửa chữa các hạng mục: Nhà đa năng; nhà lớp học 06 phòng; nhà lớp học chức năng 06 phòng; sửa chữa nhà ở nội trú học sinh thành nhà lớp học; xây mới nhà ban giám hiệu; 12 phòng học, 06 phòng học bộ môn, các hạng mục phụ trợ (ii) Xây mới nhà ăn, 60 phòng ở nội trú cho học sinh; 02 phòng học bộ môn + 08 phòng học; nhà ga ra xe; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 03 phòng & 06 phòng học chức năng; nhà đa năng; nhà bếp; Nhà ký túc xá 05 phòng và các hạng mục phụ trợ; (iii) Đền bù giải phóng mặt bằng 10.000m2; 05 phòng học, 01 phòng thiết bị; + 06 phòng học bộ môn, 30 phòng ở nội trú, mở rộng nhà bếp nhà ăn; nhà ban giám hiệu; 15 phòng công vụ cho giáo viên; nhà tắm, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ		140.000	140.000			140.000					
7	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT: Thanh Nưa (Trường năng khiếu thể dục, thể thao); Trường THPT Tuần Giáo	B	H. Điện Biên	2026	2030	(i) Xây mới 06 phòng học bộ môn + thư viện, mở rộng 02ha, xây dựng các hạng mục đào tạo năng khiếu TDTT, sửa chữa 14 phòng học; 05 phòng công vụ giáo viên; các hạng mục phụ trợ trường Thanh Nưa (ii) 12 phòng học + 06 phòng học bộ môn; sửa chữa nhà lớp học + nhà ban giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường THPT Tuần Giáo		145.000	145.000			145.000					
2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Trường MN Thị trấn Tuần Giáo	B	Huyện Tuần Giáo			Giải phóng mặt; san lấp mặt bằng 2ha; Phòng học: 22 phòng; Phòng bộ môn: 05 phòng; Phòng ngủ cho trẻ: 06; Phòng quản trị hành chính: 08 phòng và Các hạng mục phụ trợ khác.		90.000	90.000			50.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Trường THPT Leng Su Sin		Huyện Mường Nhé					200.000	200.000			100.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
1	Xây dựng bổ sung, cải tạo cơ sở vật chất trường Chính trị tỉnh Điện Biên		TP ĐBP					214.000	214.000								
2	Trường THPT tại cụm xã Nậm Nền, Pa Ham, Huổi Mí, Xã Tổng	B	H. Mường Chà	2026	2030	12 phòng học, 30 phòng nội trú, 10 phòng công vụ giáo viên, 09 phòng học bộ môn, nhà ban giám hiệu, nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, nhà bảo vệ, đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào		120.000	120.000								
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Dự án: Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh Điện Biên	B	TP Điện Biên Phủ					250.000	250.000			250.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
1	Dự án: Xây mới Bệnh viện Tâm thần tỉnh Điện Biên	B	TP Điện Biên Phủ					125.000	125.000								
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
1	Bảo tàng tỉnh Điện Biên	B	TPĐBP	2025		Nhà bảo tàng		150.000	150.000	88.174	88.174	61.826					
2	Khoanh vùng bảo vệ, cấm mốc, giải phóng mặt bằng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các điểm di tích thuộc Di tích Chiến trường Điện Biên Phủ	B	TPĐBP	2025				130.248	130.248	1.000	1.000	107.972					
3	Bảo tồn, tôn tạo Trung tâm tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, kết hợp với cải tạo lại hệ thống cây xanh tại các điểm di tích	B	TPĐBP	2025				260.000	259.900	60.100	60.000	90.000					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(7)	Ngành/lĩnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tấn																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Dự án: Đầu tư hệ thống quản lý sản xuất và quản trị điều hành PTTH, thực hiện công tác chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030	B	TP ĐBP					90.000	90.000			90.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(8)	Ngành/lĩnh vực: Thể dục thể thao																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Xây dựng khu liên hiệp thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	B	TP ĐBP			Sân vận động 20.000 chỗ ngồi; Xây dựng Bể bơi 1000 người; xây dựng sân Tennis; sân bóng chuyền; Sân cầu lông; nhà luyện tập; nhà điều hành..... Và các hạng mục đồng bộ hoàn chỉnh		450.000	450.000			300.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(9)	Ngành/lĩnh vực: Bảo vệ môi trường																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Quản lý tổng hợp nguồn nước nhằm phục vụ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên		Huyện Tuần Giáo					1.389.698	306.036			150.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
(10)	Nghành/lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế																
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
3	Kê bảo vệ khu dân cư và đất sản xuất ven suối Nậm Húa, xã Xuân Lao, huyện Mường Ảng và Kê hai bên bờ suối Nậm Núa xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		Huyện Mường Ảng, Điện Biên					250.000	250.000			230.000					
4	Xây dựng kênh tưới nước từ Hồ Ảng Cang	B	Xã Ảng Cang					270.000	270.000			270.000					
5	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do trên địa bàn các huyện		Các huyện					230.000	230.000			230.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Hồ chứa nước Huổi Bề tỉnh Điện Biên	B						250.000	250.000			200.000					
2	Hồ chứa nước Nậm Xá, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	B						300.000	300.000			200.000					
4	Đầu tư xây dựng bổ sung cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Chi cục, hạt kiểm lâm phục vụ công tác quản lý, phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh	B	Tỉnh Điện Biên					112.000	112.000			70.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
1	Hồ Nậm Seo, huyện Tủa Chùa	B						300.000	300.000								
2	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2026-2030	B	Tỉnh Điện Biên					105.000	105.000								
3	Đẩy tư xây dựng kè phòng chống thiên tai trên địa bàn xã Thanh Minh	B	Thanh Minh					125.000	125.000								

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
4	Đẩy tư xây dựng kè phòng chống thiên tai trên địa bàn xã Nà Tấu, Nà Nhạn, Pá Khoang	B	Xã; Pá Khoang; Nà Nhạn; Nà Tấu					140.000	140.000								
10.2	Công nghiệp																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp hồ hợp xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	B	Huyện Mường Ảng	2024	2026			110.000	110.000	9.160	9.160						
2	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia (Chương trình “Bùng sáng Điện Biên”		7 huyện	2024	2025			1.260.000	1.259.600	500.400	500.000	759.600					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.3	Giao thông																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
1	Đường từ QL279 đi bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng	B	huyện Mường Ảng	2024	2026	6,5 km	1255/QĐ-UBND 10/8/2023	90.000	90.000	50.240	50.240	39.760					
2	Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Phảng Cù, huyện Tuần Giáo.	B	huyện Tuần Giáo	2023	2026	26,4 km	2098/QĐ-UBND 14/11/2022	80.000	80.000	42.530	42.530	37.470					
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Xóm đi bản mốC C5 xã Phú Luông, huyện Điện Biên	B	huyện Điện Biên	2023	2026	18,6 km	643/QĐ-UBND 8/4/2022	85.000	85.000	62.000	62.000	23.000					
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên		Huyện Nậm Pồ-Mường Chà					695.561	347.780			347.780			
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Đường Phi Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn 2 của giai đoạn 2: Đoạn Pú Hồng - Mường Nhà)	B	Huyện Điện Biên Đông và huyện Điện Biên	2016	2028	17,7 Km Đường cấp VI mn		435.448	435.448	103.061	103.061	320.000			
3	Nâng cấp đường giao thông Nậm Kê - Pá Mý - Huổi Léch huyện Mường Nhé	B	Huyện Mường Nhé			Tổng chiều dài khoảng 22km, đường cấp VI miền núi		160.000	160.000			160.000			
4	Đường giao thông trung tâm xã Mường Lạn - Pá Khôm	B	Huyện Mường Ảng			Tổng chiều dài khoảng 15km, đường cấp VI miền núi		160.000	160.000			160.000			
5	Trục đô thị trọng yếu phía Đông thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo	B	huyện Tuần Giáo			+ Trục chính: Chiều dài dự kiến L= 5,2Km, thiết kế theo TCXDVN 104:2007; Bề rộng nền đường Bn=20,5m (Bm=13,5m, Bvh=2x3,5m). + Trục ngang: Chiều dài dự kiến L= 0,20 Km. Bề rộng nền đường Bn=22m (Bm=16m, Bvh=2x3m). Thiết kế theo TCXDVN 104:2007		300.000	300.000			300.000			
6	Dự án Nâng cấp đường Nà Tấu - Mường Đăng - Ngòi Cây - Ảng Tờ (ĐT.146C)	B	Huyện Mường Ảng và Thành phố Điện Biên Phủ			25 Km Đường cấp V mn		350.000	350.000			350.000			
7	Cải tạo, nâng cấp ĐT.146 Búng Lao - Mường Lạn - Xa Dung - Na Son	B	huyện Mường Ảng, Điện Biên Đông			39,7Km đường giao thông cấp IV-V mn		631.000	631.000			631.000			
8	Dự án Nâng cấp đường giao thông liên xã Sa Lông - Hừa Ngải - Huổi Lêng, huyện Mường Chà	B	Huyện Mường Chà			26 Km Đường cấp VI mn		300.000	300.000			300.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
1	Nâng cấp đường liên xã Sam Múm - Hẹ Muông, động Chua Ta huyện Điện Biên.	B						220.000	220.000			120.000			
2	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thị phía Đông Nam thị trấn Tòa Chùa, huyện Tòa Chùa	B	Thị trấn			4,4km		200.000	200.000			150.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
3	Nâng cấp đường Noong Luồng (giao Km 16 đường động lực) - bản Pa Thơm và Đoạn từ ngã tư bản On đến khu khoáng nóng U Va xã Noong Luồng, huyện Điện Biên	B	Xã Noong Luồng, Pa Thơm			GTNT A, L = 21 km, mặt đường BTXM Bn= 6,0m, Bm=3,5m; Cầu dầm BTCT, Chiều dài khoảng L= 100m; GPMB; Đoạn Bản On - Uva: Cấp IV mn 4.200m; rộng = 5,5m		270.000	270.000			150.000					
4	Dự án Nâng cấp đường Pá Vạt - Háng Lía - Tia Dình, huyện Điện Biên Đông	B	Huyện Điện Biên Đông			35,5 Km Đường cấp Vmn-Cấp Vmn		400.000	400.000			300.000					
5	Đường giao thông kết nối QL.279 - Đường Động lực - Trung tâm huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên		Xã Thanh Xương, HDB			Tổng L~5,61Km, trong đó: - L~2,1Km: Bn=25m; Bm=2x7m; Bgpc=2,0m; Bvh=2x4,5m - L~1,1Km: Bn=20,5m; Bm=10,5m; Bvh=2x5m - L~2,41Km, Bn=40m; Bm=2x10,5m; Bgpc=6,0m; Bvh=2x6,5m		587.000	587.000			305.900					
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT.150 đoạn Km38-Km52, huyện Mường Chà	B	huyện Mường Chà			13,6Km đường giao thông cấp Vmn		200.000	200.000			100.000					
7	Đầu tư, nâng cấp đường giao thông Nậm Nhừ - Nậm Chua - Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	B	Xã Nậm Nhừ, Nậm Chua, Nà Hỷ			Đầu tư theo quy mô đường cấp V miền núi với chiều dài khoảng 24,5 km, kết cấu mặt đường nhựa. Hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang đầy đủ, hoàn chỉnh.		320.000	320.000			150.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
2	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thị thị trấn từ Dốc Vàng - hồ Tổng Lệnh, thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	B	Thị trấn			4,1km		180.000	180.000								
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã (từ Páo Tỉnh Lãng - Phàng Mú Phình, xã Tả Sin Thàng đến Háng Páng xã Huổi Sô), huyện Tủa Chùa	B	Các xã: Tả Sin Thàng, Huổi Sô			8,1km		80.000	80.000								
4	Nâng cấp đường Na Phay - Huổi Chanh - Gia Phú A,B (Đường ra biên giới) huyện Điện Biên	B	Xã Na Tông			Đường GTNT cấp A miền núi L=30km, Bn=6m, Bm=3,5m		150.000	150.000								
5	Tuyến đường liên xã Thanh Minh - Pá Khoang	B	Trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ			L=2,5km; Bnen=15m đường đô thị		184.000	184.000								
6	Nâng cấp tuyến đường Mường Báng - Xá Nhè - (Tả Huổi Tráng) xã Tủa Thàng, huyện Tủa Chùa	B	Các xã: Mường Báng, Xá Nhè, Tủa Thàng			22km		198.000	198.000								
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
1	Mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật và các công trình phục vụ hoạt động cửa khẩu A Pa Chải							700.000	700.000			350.000			
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
10.5	Thương mại														
10.6	Cấp thoát nước														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
10.7	Kho tàng														
10.8	Du lịch														
10.9	Bưu chính, viễn thông														
10.10	Công nghệ thông tin														
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung giai đoạn 2 và Nâng cấp, mở rộng, vận hành hệ thống đảm bảo an toàn thông tin của các sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh Điện Biên							235.000	235.000			235.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nâng cấp, mở rộng nề tảng đô thị thông minh tỉnh Điện Biên							175.000	175.000			175.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.11	Quy hoạch																
10.12	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Hạ tầng khu trung tâm hành chính mới xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	B						210.000	210.000			210.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
1	Kè, đập dâng bảo vệ hạ tầng kỹ thuật, bảo vệ trường học, khu dân cư, tạo cảnh quan đô thị Trung tâm huyện Nậm Pồ	B				- Đầu tư xây dựng mới tuyến kè dài khoảng 400m, cống hộp 200m, đập dâng nước chiều dài 40m; - Đầu tư xây dựng mới tuyến kè dài khoảng 3,83 km và hạ tầng kỹ thuật (Đường Đạo, Cống thoát nước)		300.000	300.000			179.000					
2	Kè 2 bên bờ suối và cầu bê tông cốt thép dự ứng lực khu trung tâm hành chính mới xã Tia Đình và kè 2 bên bờ suối khu bản Suối Lư, xã Phi Nhừ, huyện Điện Biên Đông							180.000	180.000			120.000					
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
10.13	Cấp vốn điều lệ cho NHCS; hỗ trợ DN đầu tư vào NN nông thôn; hỗ trợ DNNVV; hỗ trợ HTX																
(11)	Ngành/lĩnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
1	Trụ sở hợp khối huyện Tuần Giáo	B						100.000	100.000			100.000					
2	Trung tâm văn hoá thành phố Điện Biên Phủ, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Chà và Nhà khách huyện Nậm Pồ	B						290.000	290.000			290.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(12)	Ngành/lĩnh vực: Xã hội																
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật																
B	ĐỀ XUẤT BỔ SUNG TỪ VỐN CỦA BỘ NGÀNH TRUNG ƯƠNG							17.554.000	14.087.000			14.087.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Kè chống sạt lở bờ suối biên giới Việt Nam - Trung Quốc (Khu vực từ Mốc 13 đến Mốc 14, tỉnh Điện Biên)	B	xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé					123.000	123.000			123.000					
2	'Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2)	B						600.000	600.000			600.000					
3	Dự án Xây dựng đường cao tốc Sơn La - Điện Biên - Cửa khẩu Tây Trang, giai đoạn 1	A	tỉnh Điện Biên			39km đường cao tốc 4 làn xe; 5,5Km đoạn nối		11.556.000	8.089.000			8.089.000					
4	Nâng cấp QL279 đoạn Tuần Giáo - Than Uyên					80km		400.000	400.000			400.000					
5	Xây dựng mới cơ sở ma túy tỉnh Điện Biên	B						525.000	525.000			525.000					
6	Cơ sở hỏa táng và Nhà tang lễ tỉnh Điện Biên	B	TT Mường Ảng			Công suất: 2.000 ca/năm, với 04 lò hỏa táng TABO SE hiện đại. Diện tích: 6,4ha, bao gồm các hạng mục: khu nhà điều hành, nhà trực, gara ô tô, nhà chờ, khu vực tâm linh, nhà lưu tro cốt, nhà hỏa táng và các công trình phụ trợ.		100.000	100.000			100.000					
7	Xây dựng cầu Đồi Cao - Lê Lợi thuộc tỉnh Điện Biên - Lai Châu	B	Thị xã Mường Lay					650.000	650.000			650.000					
8	Xây dựng đập ngăn nước phục vụ phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản TX Mường Lay	B	Thị xã Mường Lay					1.000.000	1.000.000			1.000.000					
9	Hồ chứa nước Nậm mùn	B				Dung tích khoảng 2 triệu m3.		400.000	400.000			400.000					
10	Hồ chứa nước Nậm Khâu Hu 1, tỉnh Điện Biên	B						500.000	500.000			500.000					
11	Hồ chứa nước Pú Nhung Họ, xã Pú Xí, huyện Tuần Giáo	B						350.000	350.000			350.000					
12	Hồ chứa nước Bán Chân, xã Quải Nưa, huyện Tuần Giáo	B						350.000	350.000			350.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
13	Hồ Huổi Cánh, huyện Điện Biên	B						350.000	350.000			350.000					
14	Hồ Na Pa Khoang, huyện Điện Biên Đông	B						350.000	350.000			350.000					
15	Hồ Chiêu Tính, huyện Tủa Chùa	B						300.000	300.000			300.000					

Biểu số 10
CHI TIẾT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Tờ trình số 9446 /TTr-UBND ngày 03 /10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư									Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025						Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030						Ghi chú			
					Số quyết định	TMBT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽²⁾	Trong đó:						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài			Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài								
							Tổng số ⁽²⁾	Trong đó:		Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	
								NSTW	NSDP			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
A	DỰ ÁN KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC					4.713.432	1.067.286	347.780	813.554		3.552.098	2.733.005	322.718	604.340	25.000			25.000	579.340	522.376	56.964	4.109.092	1.136.334	653.816	482.518	2.972.758	2.707.004	265.754	
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Bảo vệ môi trường																												
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																												
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai tỉnh Điện Biên				981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720		340.720		1.139.280	1.025.352	113.928	569.640					569.640	512.676	56.964	910.360	340.720		340.720	569.640	512.676	56.964	
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																												
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																												
1	Quản lý tổng hợp nguồn nước nhằm phục vụ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)				1.389.698	306.036		306.036		1.083.662	979.206	104.456								1.389.698	306.036	306.036		1.083.662	979.206	104.456		
2	Mở rộng mạng lưới thu gom, xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ vay vốn ODA Phần Lan					590.423			94.048		496.375										590.423	94.048		94.048	496.375	496.375			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																												
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																												
II	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Giao thông																												
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																												
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																												
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																												
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên					695.561	347.780	347.780			347.781	243.447	104.334								695.561	347.780	347.780		347.781	243.447	104.334		
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																												
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																												
III	NGÀNH/ LĨNH VỰC: Công nghiệp																												

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết Hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư									Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025							Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030							Ghi chú	
					Số quyết định	TMBĐT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:								Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài				
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:						
							Tổng số ⁽²⁾	NSTW	NSDP	Tinh bằng nguyên tệ	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	NSTW			NSDP	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại				
												Trong đó:														Trong đó:			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																												
1	Dự án tăng cường năng lực tự lực cho khu vực nông thôn thông qua xây dựng cơ sở hạ tầng điện cho vùng khó khăn của Tỉnh Điện Biên	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA)					557.750	72.750	72.750			485.000	485.000		34.700	25.000		25.000	9.700	9.700		523.050	47.750		47.750	475.300	475.300		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																												
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																												
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																												
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																												
B	DỰ ÁN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TẠI CHÍNH TRONG NƯỚC																												

Biểu số 11

CHI TIẾT NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Tờ trình số 4446 /TTr-UBND ngày 03 /10/2024 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng															
STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú	
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ							7.425.490	7.278.398	293	293	7.031.398			
AA	TỔNG HỢP CHUNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ														
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							3.986.780	3.839.687	293	293	3.839.687			
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							300.700	300.700			300.700			
1	Sở Y Tế														
2	Sở Giáo dục và Đào tạo							164.200	164.200			164.200			
3	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch							60.000	60.000			60.000			
4	Ban Dân Tộc							76.500	76.500			76.500			
5	Sở TTTT														
6	Sở Công thương														
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							3.504.080	3.503.787	293	293	3.503.787			
1	TP-Điện Biên Phủ							158.500	158.500			158.500			
2	Huyện Điện Biên							273.680	273.680			273.680			
3	Huyện Tuần Giáo							485.100	484.807	293	293	484.807			
4	Huyện Điện Biên Đông							605.300	605.300			605.300			
5	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			290.000			
6	huyện Mường Nhé							406.000	406.000			406.000			
7	Huyện Mường Chà							428.800	428.800			428.800			
8	Huyện Tủa Chùa							391.500	391.500			391.500			
9	Huyện Nậm Pồ							420.200	420.200			420.200			
10	TX-Mường Lay							45.000	45.000			45.000			
B	NÔNG THÔN MỚI							1.061.810	1.061.810			814.810			
I	Vốn trong nước							1.061.810	1.061.810			814.810			
1	TP-Điện Biên Phủ							38.600	38.600			38.600			
2	Huyện Điện Biên							300.010	300.010			300.010			
3	Huyện Tuần Giáo							85.600	85.600			85.600			

122

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ tri từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Huyện Điện Biên Đông							70.500	70.500			70.500			
5	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			43.000			
6	huyện Mường Nhé							31.000	31.000			31.000			
7	Huyện Mường Chà							64.000	64.000			64.000			
8	Huyện Tủa Chùa							94.200	94.200			94.200			
9	Huyện Nậm Pồ							60.000	60.000			60.000			
10	TX-Mường Lay							27.900	27.900			27.900			
II	Vốn nước ngoài														
C	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG							2.376.901	2.376.901			2.376.901			
C1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							63.300	63.300			63.300			
1	Trường Cao đẳng KTKT							63.300	63.300			63.300			
C2	CÁC HUYỆN							2.313.601	2.313.601			2.313.601			
1	Huyện Nậm Pồ							318.900	318.900			318.900			
2	Huyện Tủa Chùa							369.100	369.100			369.100			
3	Huyện Mường Ảng							208.800	208.800			208.800			
4	Huyện Tuần Giáo							389.150	389.150			389.150			
5	Huyện Mường Chà							420.500	420.500			420.500			
6	Huyện Điện Biên Đông							278.351	278.351			278.351			
7	Huyện Mường Nhé							328.800	328.800			328.800			
BB	CHI TIẾT CỦA CÁC ĐƠN VỊ							7.178.490	7.031.398	293	293	7.031.398			
BB1	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							3.986.780	3.839.687	293	293	3.839.687			
A	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH							482.700	335.900			335.900			
I	Sở Y Tế	Không nhu cầu vốn 2026-2030													
II	Sở Giáo dục và Đào tạo							164.200	164.200			164.200			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							164.200	164.200			164.200			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	C						164.200	164.200			164.200			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	C	H. Điện Biên Đông			Cải tạo sửa chữa nhà ban giám hiệu; đa năng; nhà lớp học và phòng học bộ môn; WC; xây mới nhà bếp nhà ăn và các hạng mục phụ trợ		14.900	14.900			14.900					
2	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	C	H. Tủa Chùa			Cải tạo sửa chữa nhà lớp học, nhà ở nội trú học sinh và các hạng mục phụ trợ; 15 phòng ở nội trú cho học sinh và các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500			14.500					
3	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THPT Mường Nhá	C	H. Điện Biên			Xây mới 12 phòng ở nội trú cho học sinh; 06 phòng học bộ môn; cải tạo sửa chữa 22 phòng học, 10 phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ		14.800	14.800			14.800					
a.4	Đầu tư xây dựng,cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tở, huyện Tuần Giáo	C	H. Tuần Giáo			Xây mới 06 phòng học bộ môn; nhà ban giám hiệu, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ, cải tạo sửa chữa nhà lớp học		20.000	20.000			20.000					
a.5	Đầu tư xây dựng Trường PT DTNT THPT huyện Tuần Giáo (địa điểm mới)	C	H. Tuần Giáo			18 phòng học, 82 phòng nội trú, 10 phòng công vụ giáo viên, 09 phòng học bộ môn, nhà ban giám hiệu, nhà đa năng, nhà bếp, nhà ăn, nhà bảo vệ, đền bù giải phóng mặt bằng, san nền, kê đá, hàng rào		100.000	100.000			100.000					
III	Sở VH-TT và Du Lịch							60.000	60.000			60.000					
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							60.000	60.000			60.000					
1	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.	C		2026	2030			60.000	60.000			60.000					
*	Dự án do cấp tỉnh quản lý (Sở VH-TT&DL chủ trì)							60.000	60.000			60.000					
IV	Ban Dân Tộc							76.500	76.500			76.500					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							76.500	76.500			76.500					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							76.500	76.500			76.500					
1	San ủi mặt bằng, đường giao thông nội bản Huổi Moi	C	xã Pa Thom, huyện Điện Biên	2026	2028	2,5ha		4.000	4.000			4.000					
2	Nước sinh hoạt bản Huổi Moi	C	xã Pa Thom, huyện Điện Biên	2026	2028	45 hộ		3.000	3.000			3.000					
3	Cứng hoá đường giao thông bản Nậm Kê	C	Xã Nậm Kê huyện Mường Nhé	2026	2028	1km		5.000	5.000			5.000					
4	Nhà văn hoá bản Huổi Moi	C	xã Pa Thom, huyện Điện Biên	2026	2028	45hộ		3.000	3.000			3.000					
5	Thuỷ lợi bản Huổi Moi	C	xã Pa Thom, huyện Điện Biên	2026	2028	20ha		10.000	10.000			10.000					
6	Cứng hoá đường giao thông bản Huổi Moi	C	xã Pa Thom, huyện Điện Biên	2026	2028	12km		50.000	50.000			50.000					
7	Xây dựng phòng họp trực tuyến	C	Ban Dân tộc	2026	2028	40 chỗ		1.500	1.500			1.500					
V	Sở TTTT	Không nhu cầu vốn 2026-2030															
VI	Sở Công thương							182.000	35.200			35.200					

184

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							182.000	35.200			35.200			
1	Chợ cửa khẩu Tây Trang							16.000	4.400			4.400			
2	Chợ cửa khẩu Huổi Puốc							16.000	4.400			4.400			
3	Chợ biên giới A Pa Chải							70.000	4.400			4.400			
4	Chợ biên giới Nậm Dích							60.000	4.400			4.400			
5	Chợ Trung tâm xã Quải Nưa							5.000	4.400			4.400			
6	Chợ xã Tủa Thàng							5.000	4.400			4.400			
7	Chợ Trung tâm xã Nà Hỳ							5.000	4.400			4.400			
8	Chợ Trung tâm xã Phìn Hồ							5.000	4.400			4.400			
B	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN							3.504.080	3.503.787	293	293	3.503.787			
I	Thành Phố Điện Biên Phủ							158.500	158.500			158.500			
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030														
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030														
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							6.500	6.500			6.500			
a)	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất														
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất														
2	Hỗ trợ nhà ở														
b)	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung														
1	Nâng cấp, cải tạo nước sinh hoạt bản Nà Pen 1,2 xã Nà Nhan	C	Nà Nhan	2026	2030			2.500	2.500			2.500			
2	Nâng cấp, cải tạo nước sinh hoạt bản Tả Càng, xã Nà Tàu	C	Nà Tàu	2026	2030			2.000	2.000			2.000			
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Nghiu và bản Bó xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			2.000	2.000			2.000			
II.3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							152.000	152.000			152.000			
a)	Đầu tư CSHT														
1	Đường bê tông bản Huổi Chôn (giai đoạn 2) và bản Nà Nhan 1,2, xã Nà Nhan	C	Nà Nhan	2026	2030			11.000	11.000			11.000			
2	Xây đập đầu mối và mới kênh thủy lợi bản Na Co Liêng và bản Nà Pen 1 + 2 xã Nà Nhan	C	Nà Nhan	2026	2030			4.000	4.000			4.000			
3	Kè bao vệ đất trồng lúa 2 bên suối Huổi Hộc và Kênh mương nội đồng Bản Nà Nhan 1+2, xã Nà Nhan	C	Nà Nhan	2026	2030			8.500	8.500			8.500			
4	Đường vào khu sản xuất Lọng Róm, bản Kéo; khu sản xuất Nà Kò, bản Đông Mết 1; khu sản xuất Pù Mèo, bản Bó; khu sản xuất Pù Mèo, bản Bó và Đường nội đồng bản Xôm, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			11.800	11.800			11.800			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
5	Đường giao thông bản Sáng và nâng cấp sửa chữa đường giao thông bản Co Thôn, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			3.000	3.000			3.000					
6	Kênh mương bản Kéo, bản Xôm, Mạc Muông, bản Vang, kênh Dạ Lun, bản Ten và xây nối kênh mương Na Mu Loong, bản Đông Mết 2, xã Pá Khoang	C	Pá Khoang	2026	2030			4.900	4.900			4.900					
7	Đường Nội đồng từ bản Tân bình đến Na Liêng; đường Nội đồng đến Nghĩa địa bản Bánh; đường nội đồng: Na Công Tát, bản Co Liú; bản Khá xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			11.500	11.500			11.500					
8	Đường từ tỉnh lộ 141 đến nhà ông Luông Văn Hoi và đường nội bản: Bản Long Nghiu; bản Yên 2; đường nội bản từ nhà ông Thiết Chương đến nhà bà Ngoan, bản Cang 2 và đường bê tông từ bản Co Luông đến khu kinh tế, bản Co Luông, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			12.500	12.500			12.500					
9	Đường điện đến khu di dân dân các bản xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			5.000	5.000			5.000					
10	Cải tạo, nâng cấp đường nhựa từ Long Luông 1 đến bản Cang 2, xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			10.000	10.000			10.000					
11	Xây dựng phai và kênh thủy lợi Hua Ta, bản Khẩu Cầm và nối tiếp các kênh: Na Tông, bản Cang 1; Nậm Liêng đến Na Hìn Hắc, bản Che Cầm; Kênh thủy lợi Phai Co Khô, Xã Mường Phăng	C	Mường Phăng	2026	2030			8.000	8.000			8.000					
12	Đường bê tông từ khu Cảnh Quang 1 đi bản Tân Quang và Đường bê tông nội bản: bản Tân Quang; bản Na Lơi khu nhà ông Tô và Khu bà Muôn đi khu sản xuất; bản Na Lơi đoạn nhà bà Dọn và khu bà Hiên; bản Huổi Lơi đoạn nhà ông Pong đi khu sản xuất; bản Na Lơi (đoạn bãi màu), xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			7.000	7.000			7.000					
13	Nâng cấp đường bê tông Phiêng Lơi đoạn từ trường tiểu học - THCS đến nhà văn hóa cộng đồng; Nâng cấp Đường bê tông bản Huổi Lơi và đường bê tông khu nhà bà Hóc; Kê Nền khu tổ 1, 2; bản Phiêng lơi đoạn từ trường THCS đến bản Phiêng lơi; bản Co Cù, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			11.500	11.500			11.500					
14	Đường bê tông nội đồng tổ 1, 2 và khu kênh mương 2 bên đường và Đường đi khu sản xuất Búa Bon, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			5.800	5.800			5.800					
15	Đường điện chiếu sáng trục đường ĐT 143, ĐT 141C, ĐT 141C (đường Tà Lêng - Mường Phăng) và Đường điện chiếu sáng bản Tà Lêng, xã Thanh Minh	C	Thanh Minh	2026	2030			8.000	8.000			8.000					
16	Đường giao thông nội bản Hua Luông; bản Hồng Liú; bản Hua Luông ra 279B; bản Tà Càng; bản Nà Cái; Bản Xôm, xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			9.500	9.500			9.500					
17	Đường nội đồng Tà Càng xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			4.000	4.000			4.000					
18	Kênh nội đồng Tà Càng, bản Xôm và công trình Thủy lợi: Hua Luông; bản Nà Tấu 2; bản Cang; Nà Luông xã Nà Tấu	C	Nà Tấu	2026	2030			16.000	16.000			16.000					
II.4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
II.5	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
II	Huyện Điện Biên							273.680	273.680			273.680					
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							273.680	273.680			273.680					
a	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030	34						273.680	273.680			273.680					
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	6						26.000	26.000			26.000					
a)	Nước sinh hoạt tập trung	6						26.000	26.000			26.000					
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	6						26.000	26.000			26.000					
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Cánh, bản Mốc C5 xã Phu Luông huyện Điện Biên	C	Xã Phu Luông	2026	2026	Xây mới đập đầu mối, xây dựng bể lắng, xây dựng bể lọc, làm mới tuyến ống dẫn nước, xây dựng trụ vôi đến các hộ (Huổi Cánh: 42 hộ, 211 khẩu; Mốc C5: 21 hộ 117 khẩu)		4.700	4.700			4.700			Bản ĐBKK		
2	Nước Sinh hoạt bản Co Dứa, Noong Ê, Na Chén, Tin Tộc xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2026	2027	Xây dựng mới đập đầu mối 04 cái, hệ thống ống dẫn L = 5,8km và công trình trên tuyến, bể trữ		5.300	5.300			5.300			Bản ĐBKK		
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Dôn, Ta Lét 1+2, Loọng Sọt xã Hẹ Muông, huyện Điện	C	Xã Hẹ Muông	2027	2027	Sửa chữa, nâng cấp công trình bản Na Dôn, Ta Lét 1+2, Loọng Sọt với chiều dài tuyến ống L=4km, đầu mối, giếng đào		3.000	3.000			3.000			Bản ĐBKK		
4	Sửa chữa nước sinh hoạt xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên (gồm 03 công trình: bản Sái Lương; bản Nậm Hẹ 1+2; bản Pá Hẹ, Công Bình)	C	Xã Hẹ Muông	2028	2028	Sửa chữa, nâng cấp: 03 công trình: bản Sái Lương với L=3km, đầu mối, bể trữ; bản Nậm Hẹ 2 với L = 2km, bể trữ; bản Pá Hẹ, Công Bình với L=1km và giếng đào, bể trữ...		3.000	3.000			3.000			Xã ĐBKK		
5	Nâng cấp nước sinh hoạt cho 02 bản Cò Chay 1+2, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pôn	2028	2028	Tổng chiều dài toàn tuyến = 5.000 m Cung cấp nước cho trên 200 hộ dân 02 bản		5.000	5.000			5.000			Xã ĐBKK		
6	Nâng cấp NSH bản Co Pục, bản Sáng xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2029	2029	Bản Co Pục: Lấy từ Quốc lộ 12 đến các hộ gia đình; bản Sáng: Dẫn nước từ đập đầu mối có sẵn về bể nước của bản		5.000	5.000			5.000			Bản ĐBKK		
b)	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1						9.000	9.000			9.000			
II.1	Bố trí, sắp xếp hộ DTTS còn du canh, du cư														
II.2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tự do, vùng ĐBKK, vùng biên giới	1						9.000	9.000			9.000			
	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	1						9.000	9.000			9.000			
I	Khu giãn dân Hà Chua, bản Na Ú, xã Na Ú, huyện Điện Biên	C	Xã Na Ú	2028	2028	Diện tích 2,5 ha, bố trí tái định cư cho khoảng 40 hộ dân		9.000	9.000			9.000			Bản ĐBKK, biên giới
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	27						238.680	238.680			238.680			
III.1	Đầu tư CSHT	27						238.680	238.680			238.680			
a)	Xã khu vực III	21						211.500	211.500			211.500			
*	Lĩnh vực Văn hoá thể thao và du lịch	9						80.600	80.600			80.600			
1	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Na Co, Noong Ê, Tin Tộc, Co Đũa, Huổi Chon, Huổi Không, Na Chén xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2026	2027	6 Nhà xây 5 gian, diện tích xây dựng: 170,19m2; 1 nhà xây 3 gian,diện tích xây dựng: 108,81m2		13.600	13.600			13.600			Xã ĐBKK
2	Nhà Văn hoá thể thao xã và nhà văn hoá 5 bản xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2026	2027	Dự kiến Diện tích xây dựng: Sxd =324m2; 5 nhà văn hoá bản: Ta Lét 2, Loong Sot, Na Đôn, Công Bình và Na Côm, Xây cấp IV, 5 gian và các hạng mục phụ trợ		13.500	13.500			13.500			Xã ĐBKK
3	Nhà văn hóa các bản Na Tông 2, Na Tông 1, Pa Kín, Na Hươm, Sơn Tông, Gia Phú B xã Na Tông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Na Tông	2027	2028	6 Nhà xây cấp 4, 5 gian		12.000	12.000			12.000			Xã ĐBKK
4	Sân vận động, nhà sinh hoạt cộng đồng và các hạng mục phụ trợ, xã Na Ú, huyện Điện Biên	C	Xã Na Ú	2027	2027	Diện tích xây dựng: 0,75 ha		7.500	7.500			7.500			Xã ĐBKK
5	Xây dựng nhà văn hóa Bản Loong Ngua, bản Mốc C5, xã Phu Luông, huyện Điện Biên và các hạng mục phụ trợ	C	Xã Phu Luông	2027	2027	2 Nhà xây 5 gian, diện tích xây dựng: 170,19m2.		4.000	4.000			4.000			Xã ĐBKK

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Nhà văn hoá thể thao và Xây dựng 09 nhà văn hóa gồm: bàn Tầu 1, Tầu 2, Tầu 3, Xã Nhù, Pa Sáng, Năm Ty 1, Năm Ty 2, Na Ten, Na Hý và các hạng mục phụ trợ, xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2027	2029	Nhà thi đấu Diện tích: Sxd =521m2, Ssd=349m2; Xây dựng 09 nhà VH gồm: Nhà 5 gian bàn Tầu 1, Tầu 2, Tầu 3, Na Ten, Na Hý; Nhà 3 gian bàn Xã Nhù, Pa Sáng, Năm Ty 1, Năm Ty 2		16.700	16.700			16.700			Xã ĐBKk		
7	Nhà văn hoá thể thao và Nhà văn hóa bàn Xa Cuồng xã Pa Thom, huyện Điện Biên	C	Xã Pa Thom	2028	2028	Nhà thi đấu Diện tích xây dựng Sxd =521m2, Ssd=349m2; Nhà VH nhà sân 5 gian Sxd = 171m2		5.500	5.500			5.500			Xã ĐBKk		
8	Nhà văn hoá thể thao và các hạng mục phụ trợ xã Mường Pồn huyện Điện Biên	C	Xã Mường Pồn	2029	2029	Xây dựng nhà thi đấu, nhà vệ sinh và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thi đấu, sinh hoạt văn hóa, BT sản hoạt động VH 1.000 m2		4.300	4.300			4.300			Xã ĐBKk		
9	Nhà văn hoá, thể thao và các hạng mục phụ trợ, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2029	2029	Xây dựng mới nhà thi đấu đa năng của xã gồm: Nhà thi đấu, nhà vệ sinh và đầu tư các trang thiết bị phục vụ thi đấu, sinh hoạt văn hóa (đã có quỹ đất sạch)		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBKk		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	3						24.300	24.300			24.300					
1	Thủy lợi Huổi Châu, Huổi Kín bản Huổi Chanh, Háng Khẩu, Pa Da Sơn Tổng, Na meo, Co Lư Na Tổng 1,2, Na Co Bà, Huổi gia Sét Pa Kín, xã Na Tổng, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tổng	2026	2028	Đầu tư mới 8 đập tràn; tuyến kênh bê tông L= 8,1 km.		16.000	16.000			16.000			Xã ĐBKk		
2	Kiến cổ kênh Ta Lét; kênh nối tiếp từ Huổi Lóng đến bản Năm Hè 2 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2027	Tổng chiều dài tuyến kênh L = 1.500m; kênh BTCT mặt cắt (bxb=40x40)cm		1.800	1.800			1.800			Xã ĐBKk		
3	Thủy lợi Năm Hè 1 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã Hẹ Muông	2027	2028	Đập đầu mối; tuyến kênh chiều dài L= 1.100m		6.500	6.500			6.500			Xã ĐBKk		
*	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ	2						5.000	5.000			5.000					
1	Chợ trung tâm xã Na Tổng, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tổng	2026	2027	Nhà khung sắt, lợp tôn Diện tích XD 250 m2; nền BT 400 m2		2.000	2.000			2.000			Xã ĐBKk		
2	Chợ trung tâm xã Mường Lói, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lói	2029	2029	Xây dựng mới chợ trung tâm xã Mường Lói diện tích 1000m2 gồm các công trình như: Nhà chợ chính và các hạng mục phụ trợ; thực hiện bồi thường GPMB		3.000	3.000			3.000			Xã ĐBKk		
*	Lĩnh vực giao thông	7						101.600	101.600			101.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đường Na Ó -Huồi Chanh; đường giao thông nội bản Na Ó, Na Hưom, Huồi Chanh, Sơn Tổng, Gia Phú A, Gia Phú B, xã Na Tông, huyện Điện Biên	C	Xã Na Tông	2026	2028	Đường GTNT cấp C miền núi, L=9km, Bn=3,5-4m, Bm=2,5-3m		20.700	20.700			20.700			Xã ĐBKk
2	Đường bê tông nội các bản: Na U, Hua Thanh; Đường giao thông khu sản xuất (điểm đầu từ ngã ba công Đồn biên phòng đến điểm cuối nhà lán ông Vừ Khua Chừ), xã Na U, huyện Điện Biên	C	Xã Na U	2026	2026	Đường bê tông nội các bản: Na U, Hua Thanh: Nâng cấp đường GTNT cấp C; mặt đường rộng 2,5m - 3m, tổng chiều dài tuyến L = 1,3 km; đường vào khu sản xuất rải cấp phối mặt đường rộng 3m,tổng chiều dài tuyến L= 2,5 km, hệ thống thoát nước dọc, ngang;		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBKk
3	Đường bê tông nội bản Mốc C5, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	C	Xã Pu Luông	2026	2026	Xây dựng đường BT: Chiều dài tuyến L= 0,6km, Bn =3,5m; Bm= 2,5m. Bê tông M250 dày 16cm; xây dựng hệ thống thoát nước dọc, ngang đường		1.000	1.000			1.000			Xã ĐBKk
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 12 đi bản Nậm Ty xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2026	2027	Đường bê tông: Mặt đường 3m, bề 4 m chiều dài đoạn đường 15 km		60.000	60.000			60.000			Xã ĐBKk
5	Đường nội bản Lới, xã Mường Lới, huyện Điện Biên	C	Xã Mường Lới	2028	2028	Đường GTNT cấp C miền núi; L= 1km, Bn=4m, Bm=3m;		3.100	3.100			3.100			Xã ĐBKk
6	Đường giao thông nội bản Ta Lét 1,2, Nậm Hẹ 1, Pá Hẹ và cầu qua suối Hẹ 2 xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	C	Xã hẹ Muông	2028	2029	Ta Lét 1,2: Rãnh 2 bên đường, dài 1.500 m; Đường Bê tôngNậm Hẹ 1, Pá hẹ : Rộng 3m, dài 2.000m, rãnh 2 bên dài 4000m;Cầu L= 24 m, bản BTCT, rộng 4m; Phụ vụ 10 hộ, đất sản xuất 100ha		9.800	9.800			9.800			Xã ĐBKk
7	Nâng cấp đường bản Na Hý, bản Na Ten xã Hua Thanh huyện Điện Biên	C	Xã Hua Thanh	2028	2028	Bản Na Hý: Chiều rộng nền đường: 3m, rãnh thoát nước mỗi bên 0,5 m; tổng chiều dài 1,6 km; bản Na Ten làm rãnh thoát nước hai bên đường, 1,6 km		3.500	3.500			3.500			Xã ĐBKk
b)	Thôn Đặc biệt khó khăn	6						27.180	27.180			27.180			
*	Lĩnh vực Văn hoá thể thao và du lịch	2						3.600	3.600			3.600			
1	Nhà văn hóa bản và các công trình phụ trợ Huồi Púng xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh An	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2		1.800	1.800			1.800			Bản ĐBKk
2	Nhà văn hóa và các công trình phụ trợ bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	C	Xã Sam Mứn	2027	2027	Nhà văn hóa 5 gian và các công trình phụ trợ Diện tích xây dựng: Sxd = 170,19m2		1.800	1.800			1.800			Bản ĐBKk

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
*	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	1						3.400	3.400			3.400					
1	Bê tông hoá kênh mương đoạn từ nhà Tuấn Nhíp bản Cang đến bản Na Lao xã Sam Múm, huyện Điện Biên	C	Xã Sam Múm	2028	2028	Bê tông L = 1,7 km,bề rộng = 1 m; chiều sau = 1 m		3.400	3.400			3.400			Bản ĐBKK		
*	Lĩnh vực giao thông	3						20.180	20.180			20.180			-		
1	Đường giao thông bản Tin Lán, bản Huổi Hua xã Núa Ngam, huyện Điện Biên; Rãnh thoát nước từ ngã ba đến cống chào bản Tin Lán xã Núa; Đường giao thông và rãnh thoát nước đi khu sản xuất bản Pá Ngam 1, Pá Ngam 2; Rãnh thoát nước có nắp dẫy từ nhà ông Quảng Văn San đến Quốc lộ 12; Nắp rãnh thoát nước bản Pá Ngam 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	C	Xã Núa Ngam	2026	2028	Bê tông L = 9,3km, Bm = 2,5, Bn = 3,5, Bê tông dẫy 16cm; Rãnh thoát nước L = 4900m		17.380	17.380			17.380			Bản ĐBKK		
2	Nối tiếp đường nội thôn bản Phiêng ban xã Thanh An, huyện Điện Biên	C	Xã Thanh An	2026	2026	Tổng chiều dài tuyến đường 800m; chiều rộng mặt đường 2,5-3m, chiều rộng nền đường 3,5m		1.100	1.100			1.100			Bản ĐBKK		
3	Xây rãnh thoát nước hai bên đường nội bản On, xây tường rào nhà văn hóa bản On, xã Noong Luổng, huyện Điện Biên	C	Xã Noong Luổng	2027	2027	Rãnh thoát nước đường nội bản On: Dài = 700; rộng = 0,4; cao = 0,5 m, tường rào 40m		1.700	1.700			1.700			Bản ĐBKK		
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
III	Huyện Điện Biên Đông							605.300	605.300			605.300			605.681		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							605.300	605.300			605.300					
III.1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở nhà ở, đất sản xuất,nước sinh hoạt							13.000	13.000			13.000					
	Nước sinh hoạt tập trung							13.000	13.000			13.000					
1	Nước sinh hoạt, bản Púng Báng, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			31 hộ		3.000	3.000			3.000					
2	Nước sinh hoạt bản Tia Dình 1,2, xã Tia Dình	Nhóm C	xã Tia Dình			45 hộ		3.000	3.000			3.000					
3	Nước sinh hoạt bản Huổi Va A, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			30 hộ		2.000	2.000			2.000					
4	Nước sinh hoạt cho khu dân dân bản Háng giống (khu ruộng), xã Pu Nhi	Nhóm C	xã Pu Nhi			70 hộ		2.000	2.000			2.000					
5	Nước sinh hoạt Khu Tô Xa, bản Thăm Mỹ B, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			50 hộ		3.000	3.000			3.000					
III.2	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							70.000	70.000			70.000					
1	Bố trí ổn định dân cư bản Tia Lô, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			28 hộ dân		30.000	30.000			30.000					
2	Bố trí ổn định dân cư bản Háng Tàu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			63 hộ dân		40.000	40.000			40.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
III,3	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng							409.900	409.900			409.900					
*	Đầu tư CSHT							409.900	409.900			409.900					
1	Đường GT Tia Dinh – Tia Ghềnh – Búng Bàng, xã Tia Dinh	Nhóm C	xã Tia Dinh			13,5 km GTNT cấp C		54.000	54.000			54.000					
2	Đường liên bản Chua Ta- Na Hay, xã Tia Dinh	Nhóm C	xã Tia Dinh			2 km GTNT cấp C + 01 cầu BTCT		10.000	10.000			10.000					
3	Đường liên bản Nà Săn B - Phá Sô A,B, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			12 km GTNT cấp C		48.000	48.000			48.000					
4	Đường liên bản Chua Thò - Ca Tầu, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			8,7 km GTNT cấp C		30.000	30.000			30.000					
5	Đường liên bản Tia Ghềnh - Thâm Mỹ A, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			7 km GTNT cấp C + cầu BTCT		28.000	28.000			28.000					
6	NC đường liên bản Mường Tinh B - Mường Tinh C - Háng Tầu, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			7 km GTNT cấp C + cầu BTCT		28.000	28.000			28.000					
7	Nâng cấp đường từ ngã ba nhà văn hóa bản Mường Tinh A vào Háng Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			2 km GTNT cấp C		6.000	6.000			6.000					
8	Đường giao thông liên bản Trống Sư A - Trống Sư B, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			3 km GTNT cấp C		7.500	7.500			7.500					
9	Mở rộng và nâng cấp đường Pá Chuông - Co Píp - Long Chuông, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			2,3 km GTNT cấp C + 1 cầu BTCT		18.000	18.000			18.000					
10	Nâng cấp, mở rộng đường nội bản các bản xã Keo Lôm (Háng Lía, Trùng Súa, Keo Lôm)	Nhóm C	xã Keo Lôm			8 km GTNT cấp C		11.000	11.000			11.000					
11	Thủy lợi Tê Gà Chính, Pá Den, bản Xa Dung C	Nhóm C	xã Xa Dung			20 ha		8.000	8.000			8.000					
12	Thủy lợi Co Đôn bản Na Lanh, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			12 ha		4.500	4.500			4.500					
13	Thủy lợi bản Phi Nhừ A, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			10 ha		6.000	6.000			6.000					
14	Thủy Lợi Pom Mói, bản Na Hay, xã Tia Dinh	Nhóm C	xã Tia Dinh			10 ha		7.000	7.000			7.000					
15	Thủy lợi bản Huổi Hu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			10 ha		2.500	2.500			2.500					
16	Thủy lợi bản Tia Múng 2, xã Háng Lía	Nhóm C	xã Háng Lía			10 ha		6.500	6.500			6.500					
17	Thủy lợi Mường Phương, bản Suối Lư I, II, III, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 ha		3.500	3.500			3.500					
18	Thủy Lợi Na Co Chai, bản Pá Khôm-Pá Khoang, xã Luân Giới	Nhóm C	xã Luân Giới			6 ha		2.300	2.300			2.300					
19	Thủy lợi Pá Vạt 1,2, xã Mường Luân	Nhóm C	xã Mường Luân			8 ha		3.000	3.000			3.000					
20	Thủy lợi bản Huổi Tao A, tưới tiêu khu sản xuất Nà Sông Sai, xã Pú Nhi	Nhóm C	xã Pú Nhi			10 ha		3.000	3.000			3.000					
21	Thủy lợi Suối To, bản Na Phát, xã Na Son	Nhóm C	xã Na Son			10 ha		4.500	4.500			4.500					
22	Nâng cấp đường Dư O - Thanh Ngám, xã Nong U	Nhóm C	xã Nong U			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
23	Kê bảo vệ khu dân cư bản Ten Luông, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			286 m		5.000	5.000			5.000					
24	Nâng cấp Đường liên bản Háng Tầu - Háng Pa, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			6 km GTNT cấp C		12.000	12.000			12.000					
25	Nâng cấp đường liên bản Bản Kéo - Huổi Tầu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
26	Nâng cấp Đường GT Pá Nậm – Háng Pa, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4,6 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
27	Nâng cấp Đường GT Thâm Trầu – Ten Luông, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4,6 km GTNT cấp C		10.000	10.000			10.000					
28	Nâng cấp Đường giao thông liên bản Bản Mế - Háng Tầu, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			4 km GTNT cấp C		8.000	8.000			8.000					
29	Đường liên bản Nà Săn B - Mường Tinh A, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			5 km GTNT cấp C		9.000	9.000			9.000					
30	Nâng cấp Đường Keo Lôm - Sam Mán A, B, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			7 km GTNT cấp C		12.600	12.600			12.600					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bỏ từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
31	Nâng cấp Đường liên bản Chùa Ta 2 - Na Su - Na Nénh, xã Tia Đình giai đoạn 2	Nhóm C	xã Tia Đình			18 km GTNT cấp C		36.000	36.000			36.000					
*	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN							2.400	2.400			2.400					
1	Nâng cấp Chợ phiên xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm					800	800			800					
2	Nâng cấp chợ Háng Lia huyện ĐBD	Nhóm C	Xã Háng Lia					800	800			800					
3	Nâng cấp chợ Pu Nhi huyện ĐBD	Nhóm C	Xã Pu Nhi					800	800			800					
III.4	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							100.000	100.000			100.000					
1	Nhà bán trú trường PTDTBT tiểu học Tia Đình, xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình			20 phòng nội trú; 10 phòng công vụ; Thiết bị cho 550 học sinh.		10.000	10.000			10.000					
2	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Phi Nhừ, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			8 phòng học, 6 phòng ở nội trú và các hạng mục khác		8.000	8.000			8.000					
3	Nhà nội trú trường PTDTBT tiểu học Phình Giăng, xã Phình Giăng	Nhóm C	xã Phình Giăng			nhà hiệu bộ 10 phòng; 16 phòng nội trú; Thiết bị cho 520 học sinh.		7.000	7.000			7.000					
4	NC, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Nậm Ngâm, xã Pu Nhi	Nhóm C	xã Pu Nhi			14 phòng học.		8.000	8.000			8.000					
5	NC, mở rộng trường PTDTBT tiểu học Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung			10 phòng học; 20 phòng nội trú; Thiết bị cho 470 học sinh và các hạng mục khác.		7.000	7.000			7.000					
6	NC, mở rộng Trường PTDTBT tiểu học Xam Mán, xã Keo Lôm	Nhóm C	xã Keo Lôm			10 phòng học; Thiết bị cho 350 học sinh và các hạng mục khác		10.000	10.000			10.000					
7	NC, mở rộng trường THCS Luân Giới, xã Luân Giới	Nhóm C	xã Luân Giới			13 phòng học; các hạng mục khác và trang thiết bị.		8.000	8.000			8.000					
8	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Pú Hông, xã Pú Hông	Nhóm C				4 phòng học; 10 phòng nội trú; các hạng mục khác và trang thiết bị		10.000	10.000			10.000					
9	NC, mở rộng trường PTDTBT TH&THCS Tân Lập, xã Háng Lia	Nhóm C	xã Háng Lia			6 phòng học; 01 nhà ăn 300m2; các hạng mục khác và trang thiết bị		10.000	10.000			10.000					
10	NC, mở rộng trường PTDTBT TH&THCS Suối Lư, xã Phi Nhừ	Nhóm C	xã Phi Nhừ			11 phòng học; 8 phòng mỗi nội trú và các hạng mục khác, trang thiết bị		6.000	6.000			6.000					
11	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Chiềng Sơ, xã Chiềng Sơ	Nhóm C	xã Chiềng Sơ			16 phòng học, 20 phòng nội trú; các hạng mục khác và trang thiết bị.		10.000	10.000			10.000					
12	NC, mở rộng trường PTDTBT THCS Phình Giăng, xã Phình Giăng	Nhóm C	xã Phình Giăng			11 phòng học; , 10 phòng nội trú; 01 bếp; các hạng mục khác và trang thiết bị.		6.000	6.000			6.000					
III.5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số							10.000	10.000			10.000					
1	Tôn tạo khu di tích lịch sử Háng Mường Tinh, xã Xa Dung	Nhóm C	xã Xa Dung					5.000	5.000			5.000					
2	Nhà văn hóa xã Tia Đình	Nhóm C	xã Tia Đình					4.000	4.000			4.000					
3	Sân thể thao xã Phi Nhừ	Nhóm C	Xã Phi Nhừ					1.000	1.000			1.000					
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
IV	Huyện Mường Ảng							290.000	290.000			290.000			289.682		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030																
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							290.000	290.000			290.000					
2.1	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							290.000	290.000			290.000					
a)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							43.000	43.000			43.000					
a.1)	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất							25.000	25.000			25.000					
1	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất							10.000	10.000			10.000					
2	Hỗ trợ nhà ở							15.000	15.000			15.000					
a.2)	Hỗ trợ nước sinh hoạt							18.000	18.000			18.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Mường Đăng, Ngòi Cây	C	Xã Mường Đăng - Ngòi Cây	2026	2030	Xây dựng đầu mối cấp nước sinh hoạt: Lắp đặt tổng cộng khoảng 8,3 km tuyến ống cấp nước (bao gồm 2 km tại khu chăn nuôi bản Chan I, 1,8 km tại bản Xôm, và 4,5 km tại bản Cây, Co Hăm); Xây dựng các bể tập trung, bể chứa; Lắp đặt trụ vòi cấp nước sinh hoạt cho tổng cộng hơn 150 hộ dân (bao gồm 20 hộ dân tại khu chăn nuôi bản Chan I, 130 hộ dân tại bản Xôm, và các hộ dân tại bản Cây, Co Hăm); các công trình phụ trợ trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
2	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt tại xã Ảng Tờ	C	Xã Ảng Tờ	2026	2030	Xây dựng và nâng cấp đầu mối; Lắp đặt và nâng cấp tổng cộng khoảng 7,5 km tuyến ống cấp nước (bao gồm 1,5 km tại bản Cha Cuồng, 1,5 km tại Huổi Chằng, 2,5 km tại bản Thổ Lô và 2km tại bản Cha Nọ); Xây dựng các bể tập trung, bể chứa và trụ vòi tại các điểm cung cấp nước để đảm bảo cung cấp nước sạch cho 210 hộ dân, bao gồm 25 hộ tại bản Cha Cuồng, 30 hộ tại Huổi Chằng, 32 hộ tại bản Thổ Lô và 123 hộ tại bản Cha Nọ; các công trình phụ trợ trên tuyến		9.000	9.000			9.000					
b)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư							60.000	60.000			60.000					
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu giãn dân khu vực Ta Cỏ, xã Búng Lao	C	Xã Búng Lao	2026	2030	Diện tích 5ha và các cơ sở hạ tầng kèm theo		30.000	30.000			30.000					
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu giãn dân bản Lịch Nưa, xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích 5ha và các cơ sở hạ tầng kèm theo		30.000	30.000			30.000					
c)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							187.000	187.000			187.000					
c.1)	Đầu tư CSHT							187.000	187.000			187.000					
*	Xã Ảng Cang							48.500	48.500			48.500					
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bản thuộc các bản: Noong Háng, bản Giảng, Huổi Sứ, Co En, Co Săn, Còi Bánh, Hón Sáng, Mánh Đanh xã Ảng Cang	C	Xã Ảng Cang	2026	2030	Tổng chiều dài L = 7,2 km, Đường GTNT cấp C và cấp D, bề tổng xi măng		16.000	16.000			16.000					
2	Nhà văn hóa các bản: Hón Sáng, Noong Háng, bản Giảng, Hồng Sọt, bản Kéo, Hua Năm, Pá Liêng xã Ảng Cang	C	Xã Ảng Cang	2026	2030	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa: 1.000 chỗ ngồi (Gồm 3 loại 3 nhà 120 chỗ; 2 nhà 120 chỗ và 3 nhà 80 chỗ) tại các Bản Hón Sáng, Noong Háng, Giảng, Hồng Sọt, Co Săn, Kéo, Hua Năm, Pá Liêng		15.000	15.000			15.000					
3	Xây dựng và nâng cấp các hạng mục phụ trợ và cơ sở hạ tầng tại các trường học xã Ảng Cang	C	Xã Ảng Cang	2026	2030	Các hạng mục phụ trợ, Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC tại các trường mầm non, tiểu học, và THCS tại xã Ảng Cang; Nhà lớp học 01 phòng + phòng công vụ giáo viên và các hạng mục phụ trợ		14.500	14.500			14.500					
4	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao xã Ảng Cang (giai đoạn 2)	C	Xã Ảng Cang	2026	2030	Diện tích S = 5.000m2		3.000	3.000			3.000					
*	Xã Năm Lịch							53.500	53.500			53.500					
5	Nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn các bản: Thẩm Hóng, Lịch Nưa, Thẩm Phảng, Thẩm Hè, Lịch Tờ xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Tổng chiều dài 5,1 km, Đường giao thông nông thôn cấp C và cấp D, bề tổng		12.000	12.000			12.000					
6	Nhà văn hóa các bản: Lịch Cang, Lịch Tờ, Ít Nọi, Huổi Lương, Pá Khôm, Lịch Nưa, Thẩm Hóng, Thẩm Phảng xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Xây dựng mới 08 nhà văn hóa, Súc chứa tổng cộng: 840 chỗ ngồi (Nhà 200 chỗ ngồi: 1 nhà, Nhà 120 chỗ ngồi: 1 nhà; Nhà 100 chỗ ngồi: 2 nhà; Nhà 80 chỗ ngồi: 4 nhà)		15.000	15.000			15.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
7	Xây dựng Nhà hiệu bộ , Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường TH xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Nhà hiệu bộ 12 phòng, Nhà lớp học bộ môn 04 phòng 02 tầng, Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC, Kê đá dài 40m, cao 4m, Nhà bảo vệ, Ga ra xe máy dài 20m		12.500	12.500			12.500					
8	Phòng lớp học và phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Phòng học và phòng bộ môn; Đầu tư hoàn chỉnh các hệ thống phụ trợ như: Bể nước PCCC, nhà để máy bơm, hệ thống PCCC cho các công trình và các hạng mục phụ trợ khác		10.000	10.000			10.000					
9	Nghĩa trang nhân dân xã Năm Lịch	C	Xã Năm Lịch	2026	2030	Diện tích khoảng 5ha		4.000	4.000			4.000					
*	Xã Mường Đăng	C		2026	2030			62.000	62.000			62.000					
10	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tại bản Thái, Ban và bản Pọng, xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Tổng chiều dài: 4,2 km; Đường GTNT cấp C và cấp D; bê tông		10.000	10.000			10.000					
11	Nâng cấp đường giao thông nội bản xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Tổng chiều dài: 5,6 km; Đường GTNT cấp C và cấp D; bê tông		10.000	10.000			10.000					
12	Nhà văn hóa các bản tại xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Xây dựng 09 nhà Nhà văn hóa bản; Tổng số chỗ ngồi: 1.030 chỗ (04 nhà văn hóa có 150 chỗ; 03 nhà văn hóa có 80 chỗ; 01 nhà văn hóa có 120 chỗ; 01 nhà văn hóa có 50 chỗ) tại Ban, bản Xôm, bản Đăng, bản Thái, bản Co Pháy, bản Chan I, bản Năm Pọng, bản Chan II, và bản Pơ Mu		15.000	15.000			15.000					
13	Xây dựng nhà hiệu bộ + nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Trường TH xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Nhà hiệu bộ + 02 phòng chức năng (nhà 02 tầng). Nhà lớp học 08 phòng 02 tầng. Các hạng mục phụ trợ, hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		10.000	10.000			10.000					
14	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ tại Trường THCS xã Mường Đăng	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và các hạng mục phụ trợ. Hệ thống PCCC đồng bộ hoàn chỉnh		10.000	10.000			10.000					
15	Nghĩa trang nhân dân xã Mường Đăng - Ngòi Cáy	C	Xã Mường Đăng	2026	2030	Diện tích khoảng 10ha		7.000	7.000			7.000					
*	Xã Ngòi Cáy							23.000	23.000			23.000					
17	Nâng cấp hệ thống đường giao thông nội bản thuộc các bản: Ngòi, Cáy, Nong, Săng, Xuân Ban xã Ngòi Cáy	C	Xã Ngòi Cáy	2026	2030	Tổng chiều dài L = 5,4 km, đường GTNT C và D; Mặt đường bê tông. Láng nhựa		15.000	15.000			15.000					
18	Nhà văn hóa các bản Chan III, Nậm Cúm, Xuân Ban xã Ngòi Cáy	C	Xã Ngòi Cáy	2026	2030	3 nhà 360 chỗ ngồi; mỗi nhà văn hóa: 120 chỗ ngồi		8.000	8.000			8.000					
2.2	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030																
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035																
V	Huyện Mường Nhé							406.000	406.000			406.000			422.219		
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							406.000	406.000			406.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							406.000	406.000			406.000					
**	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							55.500	55.500			55.500					
(1)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							55.500	55.500			55.500					
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Suối Voi	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.500	2.500			2.500			116 hộ		
2	Nâng cấp Nước sinh hoạt Tả Lô San	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			37 hộ		
3	Nâng cấp thủy lợi bản Long San	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	20 ha		2.900	2.900			2.900					
4	Nâng cấp Nước sinh hoạt Sen Thượng	C	Xã Sen Thượng	2026	2028	60 lít/người/ngày		5.000	5.000			5.000			200 hộ		
5	Nước sinh hoạt bản Mường Nhé mới , xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	60 lít/người/ngày		2.300	2.300			2.300			70 hộ		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
6	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mường Nhé, Bản Phiêng Kham	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			70 hộ		
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Lu 2, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			35 hộ		
8	Nước sinh hoạt bản Huổi Lu 3, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			45 hộ		
9	Nước sinh hoạt bản Huổi Pết, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			65 hộ		
10	Nước sinh hoạt bản Húi To 1, xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.500	3.500			3.500			80 hộ		
11	Nước sinh hoạt bản Húi To 2, xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.500	3.500			3.500			80 hộ		
12	Nước sinh hoạt bản Đoàn Kết	C	Xã Chung Chải	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.500	3.500			3.500			100 hộ		
13	Nâng cấp NSH bản Nậm Pan nhóm 2, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			101 hộ		
14	Nâng cấp NSH bản Mường Toong 1-3, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			383 hộ		
15	Nâng cấp NSH bản Huổi Đanh, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			62 hộ		
16	Nâng cấp NSH bản Mường Toong 2, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			71 hộ		
17	Nâng cấp NSH bản Ngã Ba nhóm 1, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			60 hộ		
18	NSH bản Nậm Pan nhóm 1, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	60 lit/người/ngày		2.300	2.300			2.300			97 hộ		
19	Nâng cấp NSH bản Trạm Púng, xã Quảng Lâm	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	60 lit/người/ngày		4.000	4.000			4.000			185 hộ		
20	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Nậm Chá Nọi 1	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	60 lit/người/ngày		3.000	3.000			3.000			100 hộ		
**	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																
(1)	Lĩnh vực giao thông							199.000	199.000			199.000					
1	Đầu tư mới đường nội bản Nậm Kê: Tuyến 1: Từ nhà ông Núi đến nhà ông Đoàn (800m). Tuyến 2: Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Xoan (500m)	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	1,3 km		4.400	4.400			4.400			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
2	Đường nội bản Huổi Thanh 1	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	2 km		6.900	6.900			6.900			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
3	Cầu cứng từ Huổi Hóc đi bản Chuyền Gia 1, Chuyền gia 2 và xã Pá Mý	C	Xã Nậm Kê	2026	2028	72 m		10.000	10.000			10.000			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m		
4	Nâng cấp đường giao thông vào bản Mường Toong 6 xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2028	2030	6,5km		22.000	22.000			22.000			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m		
5	Đường nội bê tông nội bản các bản: Nậm Pan, Nậm Hà, Đoàn kết, Mường Toong 6, Mường Toong 7, Nậm Xá, xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2026	2028	4,4km		15.100	15.100			15.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
5	Cầu BTCT bản Leng Su Sin xã Leng Su Sin	C	Xã Leng Su Sin	2026	2028	54 m		6.700	6.700			6.700			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m		
6	Nâng cấp đường vào bản Mường Nhé 1	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	4 km		10.900	10.900			10.900			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
7	Nâng cấp đường giao thông vào bản Nậm Vi xã Chung Chải	C	Xã Chung Chải	2026	2028	7km		23.000	23.000			23.000			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m		
8	Cầu dân sinh bản Tàng Phon	C	Xã Pá Mý	2026	2028	0,14 km		12.000	12.000			12.000			Bề rộng toàn mặt cầu tối thiểu 3,5m		
9	Mở mới tuyến đường từ (Nhóm đến Thắng) Bản Huổi Pết đến (nhóm 1) của bản Huổi Pết xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5 km		7.300	7.300			7.300			Đường GTNT cấp B, Nền đường rộng tối thiểu 4 m		
10	Đường giao thông nội bản tuyến nhánh bản Pá Mý 1, xã Pá Mý	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1,5 km		5.100	5.100			5.100			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
11	Đường nội bản Phiêng Vai: Tuyến 1 từ nhà ông Trần Văn Huân đến nhà bà Hinh (1km). Tuyến 2 từ nhà ông Dón đến nhà ông Lăm (2km)	C	Xã Năm Kê	2026	2028	3 km		10.300	10.300			10.300			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
12	Đường giao thông vào bản Nậm Chá Nội 2 xã Quảng Lâm	C	Xã Quảng Lâm	2026	2028	4km		14.000	14.000			14.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
13	Đường bê tông nội bản Nậm Mỹ 2, xã Huổi Léch	C	Xã Huổi Léch	2026	2028	3 km		10.300	10.300			10.300			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
14	Đường giao thông nội bản bản Cò Lót, xã Mường Nhé	C	Xã Mường Nhé	2028	2030	8 km		24.000	24.000			24.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
15	Nâng cấp đường giao thông bản Mường Toong 1, bản Huổi Pính xã Mường Toong	C	Xã Mường Toong	2028	2030	5km		17.000	17.000			17.000			Đường GTNT cấp C, Nền đường rộng tối thiểu 3 m		
(2)	Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn							22.700	22.700			22.700					
1	Nâng cấp thủy lợi Phứ Ma	C	Xã Leng Su Sín	2026	2028	5 ha		4.500	4.500			4.500			Kênh dài 2,4 km		
2	Thủy lợi Huổi Khon 1 và bản Huổi Khon 2	C	Xã Năm Kê	2026	2028	45 ha		5.700	5.700			5.700					
3	Thủy lợi Khe Huổi Kham - Bản Năm Vi, xã Nậm Vi (lâm mới. Kênh dài 5,0km; hải tưới khoảng 10ha)	C	Xã Năm Vi	2026	2028	10 ha		9.500	9.500			9.500			Kênh 5 km		
4	Kê chống sạt lở, bản Pá Mý 3 (nhóm 1)	C	Xã Pá Mý	2026	2028	150 m		3.000	3.000			3.000			30 hộ		
(3)	Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ							32.000	32.000			32.000					
1	Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước khu đô thị mới phía Nam trung tâm huyện Mường Nhé (giai đoạn 1)	C	Xã Mường Nhé	2026	2028	4km đường trung áp, 5 km cáp ngầm 0,4kv		10.000	10.000			10.000					
2	Điện chiếu sáng bản Tá Miếu và Cột cờ A Pa Chải	C	Xã Sín Thầu	2026	2028	8km trung áp, 2 km đường dây hạ áp		17.000	17.000			17.000					
2	Mở rộng lưới điện Nông thôn 24 hộ bản Pá Mý 1, 30 hộ (Nhóm 1) bản Huổi Lích 1	C	Xã Pá Mý	2026	2028	1km trung áp, 2 km đường dây hạ áp		5.000	5.000			5.000					
**	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																
(4)	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề							96.845	96.845			96.845					
1	Nâng cấp Trường PTDTBT TH&THCS Sín Thầu		xã Sín Thầu	2026	2028			30.925	30.925			30.925					
2	Nâng cấp Trường PTDTBT TH Năm Kê Số 1		xã Năm Kê	2027	2029			17.920	17.920			17.920					
3	Nâng cấp Trường PTDTBT THCS Mường Toong		xã Mường Toong	2027	2029			48.000	48.000			48.000					
VI	Huyện Mường Chà							428.800	428.800			428.800			429.470		
1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030							2.800	2.800			2.800					
1	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		Huổi Mí	2025	2025			2.800	2.800	2.800	2.800	2.800					
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							426.000	426.000			426.000					
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							426.000	426.000			426.000					
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							69.000	69.000			69.000					
*	Na Sang																
1	Nước sinh hoạt bản Huổi Xuân, Huổi Xưa, xã Na Sang	C	Na Sang	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3km		6.000	6.000			6.000					
*	Xã Mường Mươn																
2	Nước sinh hoạt các bản Pù Múa, Huổi Ho, xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài tuyến ống 6,8 Km		5.000	5.000			5.000					
3	Nước sinh hoạt các bản Mường Mươn 1+2, Púng Giát 1+2, Xã Mường Mươn	C	Mường Mươn	2027	2027	Chiều dài tuyến ống 8,3 Km		9.000	9.000			9.000					
*	Pa Ham																

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Nâng cấp sửa chữa NSH bản Pa Ham, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2026	Cung cấp NSH cho 105 hộ		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Mường Tùng														
5	Nước sinh hoạt bản Mường Tùng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	Chiều dài tuyến khoảng 2500 m, số bể 13		5.000	5.000			5.000			
6	Nước sinh hoạt bản Púng Trạng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	Chiều dài tuyến khoảng 4500 m, số bể 9		4.000	4.000			4.000			
7	Nước sinh hoạt bản Nậm Cang, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2027	2027	Chiều dài tuyến khoảng 1500 m, số bể 20		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Huổi Lèng														
10	NSH bản Nậm chua, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3 km		4.000	4.000			4.000			
11	NSH bản Ca Đình Nhè (nhóm 2), xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 1,5 km		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Sa Lông														
12	Nước sinh hoạt bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 3,5km		4.000	4.000			4.000			
13	Nước sinh hoạt nhóm 2 bản 36, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Chiều dài tuyến ống 2,5km		1.500	1.500			1.500			
*	Xã Sá Tổng														
14	Nước sinh hoạt bản Phi II, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng	2027	2027	190 hộ		4.000	4.000			4.000			
*	Xã Hừa Ngải														
15	Nước sinh hoạt bản Há Lá Chũ A và khu Can Hồ bản Há Lá Chũ B, Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2027	2027	Cung cấp NSH cho 180 hộ dân		7.000	7.000			7.000			
*	Xã Ma Thi Hồ														
16	NSH Bản Huổi Y, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	chiều dài tuyến ống 800 m		2.500	2.500			2.500			
17	NSH Bản Huổi Sang, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	chiều dài tuyến ống 1,2 km		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Mí														
22	Nước sinh hoạt Trung tâm xã Huổi Mí	C	Huổi Mí	2028	2028	2 km; 14 hộ dân, UBND xã, Trạm y tế, Công an, Trường THCS		3.000	3.000			3.000			
*	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							68.000	68.000			68.000			
1	Khu tái định cư Tổ dân phố 10 tại Km 5 QL4H, Thị trấn huyện	C	Thị trấn	2026	2027	25 hộ		20.000	20.000			20.000			
2	Bố trí ổn định dân cư vùng biên giới đặc biệt khó khăn bãi nước rủa, bản Hồ Chim 1 xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2026	2028	San ủi mặt bằng 10ha; Cầu BTCT L=3x24m, B=3,5m; Đường nội bộ 1,7km; nước sinh hoạt; nhà lớp học; nhà văn hóa bản		48.000	48.000			48.000			
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							195.000	195.000			195.000			
*	Nà Sang														
3	Đường bê tông ngõ xóm bản Nà Phèo, Huổi Hạ, Huổi Xưa, xã Nà Sang	C	Nà Sang	2026	2026	Chiều dài 7km, rộng 2,5m		15.000	15.000			15.000			
*	Xã Pa Ham														
7	Kiến cổ hóa các tuyến kênh Pá Phở, Nà Sáy, bản Mường Anh 1, 2, xã Pa Ham	C	Pa Ham	2026	2026	Tưới tiêu 12 ha, ruộng 1 vụ		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Nậm Nèn														
8	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi các bản Phiêng Đất A+B; bản Nậm Cút, xã Nậm Nèn	C	Nậm Nèn	2026	2026	Chiều dài 600 m		3.000	3.000			3.000			
10	Thủy lợi khu Nậm Khúm, xã Nậm nèn	C	Nậm nèn	2027	2027	Cung cấp nước cho 7 ha ruộng		4.500	4.500			4.500			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
12	Cầu treo và đường ra khu sản xuất bản Nậm Nền 1; rãnh thoát nước khu dân cư bản Nậm Nền 1,2, xã Nậm Nền	C	Nậm nèn	2026	2026	Cầu dài 40m; đường dài 800m, rộng 3m; rãnh dài 400m		4.500	4.500			4.500			
*	Xã Sa Lông														
14	Thủy lợi Tả Tề bản Sa Lông 2, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2027	2027	Chiều dài tuyến kênh 3,5km		6.000	6.000			6.000			
16	Đường trục chính nhóm 2 bản 36 và ra khu sản xuất bản Sa Lông 1, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Bản 36 chiều dài 1,5km; chiều rộng 2,5m; bản Sa Lông 1 chiều dài 3,0km; chiều rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000			
17	Đường ngõ xóm và ra khu sản xuất bản Chiêu Lỵ, xã Sa Lông	C	Sa Lông	2026	2026	Ngõ xóm dài 5km, chiều rộng 2,5m; ra khu sản xuất dài 1,5km, chiều rộng 2,5m		6.000	6.000			6.000			
*	Xã Mường Tùng														
18	Thủy lợi bản Nậm He	C	Mường Tùng	2027	2027	chiều dài tuyến 400 m		4.000	4.000			4.000			
20	Thủy lợi bản Mường Tùng	C	Mường Tùng	2027	2027	Chiều dài tuyến kè 750 m		6.000	6.000			6.000			
26	Nâng cấp đường giao thông từ bản Đán Đanh - bản Púng Tráng, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến hơn 5,3 km, rộng 4 m		12.000	12.000			12.000			
27	Đường vào nhóm Nậm Chua, bản Nậm Cang, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến 6,5 km, rộng 4 m		14.000	14.000			14.000			
28	Nâng cấp đường giao thông từ đường Tỉnh lộ 142 - bản Tin Tộc, xã Mường Tùng	C	Mường Tùng	2026	2026	chiều dài tuyến 1,5 km, rộng 4 m		3.000	3.000			3.000			
*	Xã Huổi Lèng														
33	Thủy lợi bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2027	2027	Chiều dài tuyến kênh 1,5Km		4.000	4.000			4.000			
34	Đường ngõ xóm các bản Trung Đình; bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Bản Trung Đình dài 700 m, rộng 2,5m; bản Ma Lù Thàng dài 4Km rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000			
35	Đường trục từ Ma Lù Thàng 2 - Ma Lù Thàng 3, bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng	C	Huổi Lèng	2026	2026	Chiều dài 4Km rộng 2,5m		8.000	8.000			8.000			
*	Xã Ma Thi Hồ														
39	Thủy lợi Nậm Chim, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 20 ha ruộng		8.000	8.000			8.000			
40	Thủy lợi suối Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 40 ha ruộng		10.000	10.000			10.000			
43	Thủy Lợi Bản Hồ Chim 2, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2027	2027	cung cấp nước cho 8 ha ruộng		4.000	4.000			4.000			
45	Nâng cấp đường Ma Thi Hồ - Nậm Chua (km8+121 - km20), huyện Mường Chà	C	Ma Thi Hồ	2026	2027	Đường giao thông nông thôn B, Tổng chiều dài 12 Km		18.000	18.000			18.000			
46	Cầu bê tông Hồ Chim 1, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2029	2029	Cầu dài khoảng 50 m, rộng 3m và đường dẫn		8.000	8.000			8.000			
47	Cầu bê tông bản Hồ Chim 2, xã Ma Thi Hồ	C	Ma Thi Hồ	2029	2029	Cầu dài khoảng 50 m, rộng 3m và đường dẫn		8.000	8.000			8.000			
*	Xã Hừa Ngải														
48	Đường bê tông ngõ xóm và ra khu sản xuất bản San Súi, xã Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2027	2027	Ngõ xóm chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m; ra khu sản xuất dài 4km, rộng 2,5 m		7.000	7.000			7.000			
*	Sá Tổng														
49	Đường từ bản Phi Hai - bản Đê Dê, xã Sá Tổng	C	Sá Tổng	2030	2030	L= 5 km, rộng 3m		15.000	15.000			15.000			
*	Huổi Mí														
50	Đường trục chính bản Lùng Thàng 1 + 2; Đường bê tông ngõ xóm bản Huổi Mí 1, xã Huổi Mị	C	Huổi Mí	2028	2028	Trục chính dài 2 km, rộng 3m, ngõ xóm dài 1 km, rộng 2,5m		10.000	10.000			10.000			
	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							88.000	88.000			88.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT tiểu học số 1 Na Sang	C	Nậm Nèn	2029	2030	3 phòng học,, 2 phòng chức năng, 20 phòng bán trú, 1 nhà bếp, 1 nhà ăn, 5 phòng phòng công vụ, 1 nhà đa năng		20.000	20.000			20.000			
2	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	C	Huổi Mí	2029	2030	6 phòng công vụ, 5 phòng chức năng, 12 phòng nội trú		12.000	12.000			12.000			
3	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2029	2030	5 phòng hiệu bộ, 12 phòng chức năng, 16 phòng nội trú, 4 phòng công vụ, 1 nhà đa năng, 1 bếp		30.000	30.000			30.000			
4	Sửa chữa, nâng cấp Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	C	Mường Mươn	2029	2030	6 phòng công vụ, 1 nhà đa năng, 16 phòng nội trú, 1 nhà bếp		26.000	26.000			26.000			
*	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							6.000	6.000			6.000			
1	Xây dựng điểm du lịch khảo cổ xã Pa Ham (hang Thẩm Tàu)	C	Pa Ham	2029	2029	Xây dựng bãi đỗ xe, công trình vệ sinh, đường vào hang động, các hạng mục phụ trợ ...		3.000	3.000			3.000			
3	Đường vào danh lam thắng cảnh cấp tỉnh hang động Tia Chớ, xã Hừa Ngải	C	Hừa Ngải	2029	2029	chiều dài 2,5km, rộng 2,5 m		3.000	3.000			3.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2030														
3	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2031-2035														
VII	Huyện Tủa Chùa							391.500	391.500			391.500			
1	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030							231.500	231.500			231.500			
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							231.500	231.500			231.500			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							82.000	82.000			82.000			-
a)	Nước sinh hoạt tập trung							82.000	82.000			82.000			-
1	Nước sinh hoạt thôn Háng Khùa, xã Sin Chải	C	Thôn Háng Khùa			55 hộ dân		6.000	6.000			6.000			
2	Nước sinh hoạt thôn Bàn Lịch 1, xã Xá Nhè	C	Thôn Bàn Lịch 1			116 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
3	Nước sinh hoạt trung tâm xã Lao Xá Phình, và các thôn bản lân cận, xã Lao Xá Phình	C	xã Lao Xá Phình			277 hộ dân		15.000	15.000			15.000			
4	Nước sinh hoạt thôn Nhè Súa Háng, xã Trung Thu	C	Thôn Nhè Súa Háng			64 hộ dân		3.500	3.500			3.500			
5	Nước sinh hoạt thôn Lồng Sứ Phình, xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sứ phình			63 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
6	Nước sinh hoạt thôn Tào Cu Nhe, thôn Tủa Chừ Phồng, xã Tả Phìn	C	Thôn Tào Cu Nhe			84 hộ dân		3.500	3.500			3.500			
7	Nước sinh hoạt thôn Pàng Nhang xã Xá Nhè	C	Thôn Pàng Nhang			187 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
8	Nước sinh hoạt thôn Sin Sủ 1, Sin Sủ 2, Phiêng Quảng xã Xá Nhè	C	Các thôn: Sin Sủ 1, 2, Phiêng Quảng			308 hộ dân		12.000	12.000			12.000			
9	Nước sinh hoạt thôn Càng Tý, xã Sin Chải	C	Thôn Càng tý			116 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
10	Sửa chữa nâng cấp nước sinh hoạt thôn Vàng Chua, thôn Phi Đình, xã Sinh Phình	C	thôn Vàng Chua, thôn Phi Đình			187 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
11	Nước sinh hoạt thôn Đê Can Hồ, xã Trung Thu	C	Thôn Đê Can Hồ			103 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
12	Nước sinh hoạt thôn Trung Phàng Khỏ, xã Trung Thu	C	Thôn Trung Phàng Khỏ			153 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
13	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Đê Bấu, xã Trung Thu	C	Thôn Đê Bấu			64 hộ dân		3.000	3.000			3.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
14	Nước sinh hoạt thôn Lồng Sứ Phình (tại cụm Tả Sông A), xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sứ phình			15 hộ dân		1.000	1.000			1.000			
15	Nước sinh hoạt thôn Chẽ Cu Nhe, xã Sin Chải	C	Thôn Chẽ Cu Nhe			60 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
16	Nước sinh hoạt thôn Sin Chải, xã Sin Chải	C	Thôn Sin Chải			120 hộ dân		3.000	3.000			3.000			
17	Duy tu, sửa chữa đường nước sinh hoạt các thôn trên địa bàn xã Sinh Phình	C	Các thôn			168 hộ dân		5.000	5.000			5.000			
II	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc							231.500	231.500			231.500			
a)	Đầu tư CSHT							231.500	231.500			231.500			
*	Xã khu vực III							226.900	226.900			226.900			
II.1	Xã Xá Nhé							26.500	26.500			26.500			
1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Xá Nhé	C	Thôn Páng Dề B			300 người		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp Sân vận động xã Xá Nhé	C	Thôn Páng Dề B			10.000 m2		7.000	7.000			7.000			
3	Đầu tư xây dựng Chợ Xá Nhé (giai đoạn 2), xã Xá Nhé	C	Thôn Páng Dề B					5.000	5.000			5.000			
4	Nâng cấp bê tông hóa tuyến đường tránh lũ Hạng đồng Xá Nhé- Trạm y tế xã	C	Thôn Páng Dề B			1,5km		2.500	2.500			2.500			
5	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Páng Dề B	C	Thôn Páng Dề B			2,5km		5.000	5.000			5.000			
II.2	Xã Huổi Sô							32.000	32.000			32.000			
1	Nâng cấp tuyến đường nội đồng Đồng An 2, thôn Nậm Bành, xã Huổi Sô	C	Thôn Nậm Bành			3 km		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tú Cha (tuyến vào cụm Phình Xá), xã Huổi Sô	C	Thôn Tú Cha			1,2 km		3.000	3.000			3.000			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Huổi Sô 1 (tuyến từ ngã ba lên cụm Pa Phông), xã Huổi Sô	C	Thôn 1			1,5 km		4.000	4.000			4.000			
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pê Răng Ky (từ nhà ông Khả đến Sông Đà), xã Huổi Sô	C	Thôn Pê Răng Ky			1,2 km		3.000	3.000			3.000			
5	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường ra khu sản xuất thôn Tú Cha (tuyến đi Bô Củng), xã Huổi Sô	C	Thôn Tú Cha			5 km		15.000	15.000			15.000			
II.4	Xã Sinh Phình							26.800	26.800			26.800			
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ biển văn hóa thôn I đi Chiêu Tinh), xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			3,2km		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Đề Dê Hu 2, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			1,3km		2.700	2.700			2.700			
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Phi Đình (từ Ngã ba trạm biển áp thôn Phi Đình đến điểm dân cư thôn Phi Đình trên), xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			1km		2.300	2.300			2.300			
4	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Tảo Pao, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			1,2km		3.000	3.000			3.000			
5	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ nhà ông Giảng A Páo thôn I đến Hạng Páng), xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			4,5km		10.000	10.000			10.000			
16	Nhà văn hóa thôn Đề Dề, xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình			160 hộ dân		1.800	1.800			1.800			
II.5	Xã Trung Thu							30.000	30.000			30.000			
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ ngã ba Trung Thu đến thôn Đề Can Hồ), xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu			2,8km		7.000	7.000			7.000			
2	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Trung Pháng Khô (từ Trung Máng Mù đến Hạng Múa Tý), xã Trung Thu	C	Thôn Trung Pháng Khô			5km		20.000	20.000			20.000			

HN

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
3	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Pô Ca Dao (từ nhà ông Vũ A Cơ đến Háng Chua Thò), xã Trung Thu	C	Thôn Pô Ca Dao			1,5km		3.000	3.000			3.000					
II.6	Xã Lao Xã Phình							9.500	9.500			9.500					
1	Nâng cấp đường nội thôn Càng Phình (từ ngã ba Trung Tư Di đến nhà bà Sùng Thị Mỹ), xã Lao Xã Phình	C	Thôn Càng Phình, xã Lao Xã Phình			1,5km		3.500	3.500			3.500					
2	Nâng cấp đường nội thôn từ khu Háng Trờ thôn 1 đi đến nhà bà Lữ Thị Sung thôn 3, Đờ Túa Trừ, xã Lao Xã Phình	C	Thôn 3, Đờ Túa Trừ, xã Lao Xã Phình			2km		4.200	4.200			4.200					
3	Nhà văn hoá thôn Chèo Chừ Phình, xã Lao Xà Phình	C	Thôn Chèo Chừ Phình					1.800	1.800			1.800					
II.7	Xã Tà Phìn							52.000	52.000			52.000					
1	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (Tà Phìn - Tảo Cu Nhe - Cù Di Sang - Lầu Cầu Phình), xã Tà Phìn	C	Xã Tà Phìn			8,9km		30.000	30.000			30.000					
2	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (Cù Di Sang - Háng Cu Tầu), xã Tà Phìn	C	Xã Tà Phìn			4 km		15.000	15.000			15.000					
3	Thuỷ lợi Chở Tinh 1,2,3, xã Tà Phìn	C	Xã Tà Phìn			40 ha		4.000	4.000			4.000					
4	Nâng cấp tuyến đường ra khu sản xuất thôn Túa Chừ Phông (từ Túa Chừ Phông - Chua Đán), xã Tà Phìn	C	Xã Tà Phìn					3.000	3.000			3.000					
II.8	Xã Tà Sin Thàng							34.500	34.500			34.500					
1	Nâng cấp tuyến đường nội thôn (từ ngã ba thôn Páo Tinh Láng 2 đến thôn Páo Tinh Láng 1), xã Tà Sin Thàng	C	Thôn Páo tinh Láng 1,2			1km		2.000	2.000			2.000					
2	Nâng cấp mở rộng đường từ ngã 3 Páo Tinh Láng 1 đi cụm Tà Tầu, xã Tà Sin Thàng	C	thôn Páo Tinh Láng 1			10km		14.000	14.000			14.000					
3	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Háng Chơ (từ Háng Chơ đến Tà Ghénh), xã Tà Sin Thàng	C	Thôn Háng Chơ			2km		4.000	4.000			4.000					
4	Mở mới đường vào khu sản xuất thôn Láng Sàng (từ Láng Sàng đến Đờ Chua), xã Tà Sin Thàng	C	Thôn Láng Sàng			4km		6.500	6.500			6.500					
5	Mở mới đường vào khu sản xuất từ cụm Pháng Mù Phình đến khu sản xuất Chua La, xã Tà Sin Thàng	C	thôn Háng Sùa			5km		8.000	8.000			8.000					
II.9	Xã Sin Chải							15.600	15.600			15.600					
1	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (từ thôn Càng Chua 1 đến thôn Càng Chua 2), xã Sin Chải	C	Thôn Càng Chua 2			2,5km		3.000	3.000			3.000					
2	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Trung Gầu Bua (từ nhà ông Giảng A Tinh đến Trường Mầm non), xã Sin Chải	C	Thôn Trung Gầu Bua			1,5km		2.000	2.000			2.000					
3	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Lồng Sừ Phình (từ cụm Háng Cờ đến cụm Xá Nhù), xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sừ phình			5km		5.600	5.600			5.600					
4	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường liên thôn (từ ngã ba Máng Chiêng đi Lồng Sừ Phình đến nhà ông Vũ thôn Chế Cu Nhe), xã Sin Chải	C	Thôn Lồng Sừ phình			3km		4.000	4.000			4.000					
5	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường nội thôn Sin Chải (từ nhà ông Múa A Sinh đến nhà ông Thào A Phình), xã Sin Chải	C	Thôn Sin Chải			0,6 km		1.000	1.000			1.000					
b)	Các thôn ĐBK							4.600	4.600			4.600					
	Thị trấn Túa Chua							4.600	4.600			4.600					
1	Nhà văn hóa tổ dân phố Háng Sàng, thị trấn Túa Chua	C	TDP Háng Sàng					1.800	1.800			1.800					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú		
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số		Trong đó	
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW							Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
2	Nhà văn hóa thôn Huồi Lếch, thị trấn Tủa Chùa	C	Thôn Huồi Lếch					1.800	1.800			1.800					
3	Nâng cấp tuyến đường liên thôn (từ tổ dân phố Thành Công đến tổ dân phố Háng Sáng), thị trấn Tủa Chùa	C	TDP Thành Công - TDP Háng Sáng			0,4 km		1.000	1.000			1.000					
III	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							78.000	78.000			78.000			-		
a)	Đầu tư Trường PTDTBT							78.000	78.000			78.000			-		
1	Cải tạo, nâng cấp các trường trên địa bàn xã Sinh Phình	C	Xã Sinh Phình	2026	2027	75 phòng học và phòng chức năng; 03 khối nhà hiệu bộ		48.000	48.000			48.000					
2	Cải tạo, nâng cấp các Trường học trên địa bàn xã Trung Thu	C	Xã Trung Thu	2026	2027	55 phòng học; 20 phòng nội trú; 02 khối nhà hiệu bộ		30.000	30.000			30.000					
IV	DỰ ÁN 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch							5.000	5.000			5.000			-		
1	Đầu tư làm đường lên đỉnh núi Tam Quan xã Tả Phìn							5.000	5.000			5.000					
VIII	Huyện Nậm Pồ							420.200	420.200			420.200			430.377		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030																
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030																
VIII.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							26.200	26.200			26.200					
1	Nước sinh hoạt bản Hồ Hải nhóm 3, xã Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.026	2.027	Xây đập đầu mối, bể chứa, đường ống 2,5 km và các hạng mục trên tuyến		2.500	2.500			2.500					
2	Công trình nước sinh hoạt Na Cô Sa 3 - Na Cô Sa 4 - Huồi Po, Xã Na Cô Sa	Nhóm C	Xã Na Cô Sa	2026	2.027	Đầu tư xây mới 03 đập đầu mối (Na Cô Sa 3; Na Cô Sa 4; Huồi Po); bể chứa; đường ống 14		9.000	9.000			9.000					
3	Công trình nước sinh hoạt Vàng Đán nhóm 2- Huồi Dao nhóm 2,3, xã Vàng Đán	Nhóm C	Xã Vàng Đán	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Vàng Đán nhóm 2; Huồi Dao nhóm 2,3); bể chứa; đường		5.200	5.200			5.200					
4	Công trình nước sinh hoạt Huồi Vàng - Huồi Noong, xã Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Huồi Vàng; Huồi Noong); bể chứa; đường ống 8 km và		5.000	5.000			5.000					
5	Công trình nước sinh hoạt Nậm Nhừ 2 - Huồi Hâu, nhóm Huồi Xóm, xã Nà Khoa		Xã Nà Khoa	2027	2.028	Đầu tư xây mới 02 đập đầu mối (Nậm Nhừ 2; Huồi Hâu); bể chứa; đường ống 8 km và các		4.500	4.500			4.500					
VIII.2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng							316.500	316.500			316.500					
*	Lĩnh vực giao thông																
1	Đường Huồi Vàng, xã Nậm Khăn đi xã Nậm Chà, huyện Nậm Nhùn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 1,0km, kết cấu mặt đường bê		5.000	5.000			5.000					
2	Đường vào bản Nậm Chua 2, xã Nậm Chua	Nhóm C	Xã Nậm Chua	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 4km, kết cấu mặt đường bê		14.000	14.000			14.000					
3	Đường vào bản Huồi Púng, xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.026	2.027	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,0km, kết cấu mặt đường bê		16.000	16.000			16.000					
4	Đường vào bản Sin Thàng, xã Chà Tở	Nhóm C	Xã Chà Tở	2.026	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 12,0km, kết cấu mặt đường		40.000	40.000			40.000					
5	Đường vào bản Nậm Tin 1, xã Nậm Tin	Nhóm C	Xã Nậm Tin	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 4,0km, kết cấu mặt đường bê		11.000	11.000			11.000					
6	Đường vào bản Nậm Nhừ 1, xã Nậm Nhừ	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 3,0km, kết cấu mặt đường bê		8.000	8.000			8.000					
7	Đường vào bản Nậm Nhừ con xã Nà Khoa	Nhóm C	Xã Nậm Nhừ	2.027	2.028	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 5,0km, kết cấu mặt đường bê		12.500	12.500			12.500					
8	Đường bản Phìn Hồ, xã Phìn Hồ đi bản Hồ Cúng, xã Chà Tở	Nhóm C	Xã Phìn Hồ, xã Chà Tở	2.027	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 6,8km, kết cấu mặt đường bê		19.000	19.000			19.000					
9	Đường vào bản Nậm Chua, xã Chà Tở	Nhóm C	Xã Chà Tở	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 12,1km, kết cấu mặt đường		28.000	28.000			28.000					
10	Đường vào bản Huồi Đấp, xã Nậm Tin	Nhóm C	Xã Nậm Tin	2.028	2.029	Đầu tư theo quy mô đường GTNT B với chiều dài khoảng 2,5km, kết cấu mặt đường bê		6.500	6.500			6.500					
11	Cầu vào bản Vàng Xón, xã Nậm Khăn	Nhóm C	Xã Nậm Khăn	2.028	2.030	Chiều dài cầu dự kiến 108m và đường dẫn hai bên đầu cầu 45m		35.000	35.000			35.000					
12	Cầu vào nhóm Huồi Chát bản Huồi Khương, xã Pa Tần	Nhóm C	Xã Pa Tần	2.028	2.029	Chiều dài cầu dự kiến 20m và đường dẫn hai bên đầu cầu 60m		7.000	7.000			7.000					

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Địa điểm XD	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế	Quyết định chủ trương đầu tư/hoặc quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2025		Nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
				Khởi công (năm)	Hoàn thành (năm)		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
*	Lĩnh vực hạ tầng XDCB	Nhóm C													
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nà Khoa - Trường mầm non xã Nà Hỷ	Nhóm C	Xã Nà Khoa, Nà Hỷ	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 05 phòng học và công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà vệ sinh, tường rào...)		7.500	7.500			7.500			
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Chà Cang - Trường mầm non xã Pa Tân	Nhóm C	Xã Chà Cang, Pa Tân	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 03 phòng học + 02 phòng công vụ và công trình phụ trợ (bếp ăn, nhà vệ sinh...)		7.500	7.500			7.500			
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Nà Cô Sa	Nhóm C	Xã Nà Cô Sa	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 08 phòng học và công trình phụ trợ (nhà bếp, nhà vệ sinh...)		6.000	6.000			6.000			
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Vàng Đán, - Trường mầm non xã Nà Bùng	Nhóm C	Xã Vàng Đán, Nà Bùng	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 09 phòng học, 01 phòng giáo dục thể chất và công trình phụ trợ (nhà bếp...)		9.500	9.500			9.500			
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường mầm non xã Năm Tin	Nhóm C	Xã Năm Tin	2.027	2.028	Đầu tư xây dựng 03 phòng học, 07 phòng hành chính và công trình phụ trợ (nhà bếp...)		5.500	5.500			5.500			
6	Nhà Văn Hóa các bản xã Si Pa Phìn (Bản Năm Chim I, Bản Văn Hồ, Bản Long Dao)	Nhóm C	Xã Si Pa Phìn	2.027	2.028	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		7.500	7.500			7.500			
7	Nhà Văn Hóa bản Huổi Chá, xã Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.027	2.028	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 120 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		3.000	3.000			3.000			
8	Nhà Văn Hóa bản Huổi Sang xã Nà Hỷ	Nhóm C	Xã Nà Hỷ	2.028	2.029	Đầu xaay mới nhà văn hóa quy mô 120 chỗ ngồi		3.000	3.000			3.000			
9	Nhà Văn Hóa các bản xã Nà Khoa (Huổi Đán, Năm Nhừ 2, Năm Pô Con, Huổi Hâu,	Nhóm C	Xã Nà Khoa	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
10	Nhà Văn Hóa các bản xã Nà Co Sa (Nà Co Sa 3, Nà Co Sa 4, Huổi Thùng 1, Huổi Thùng 2)	Nhóm C	Xã Nà Cô Sa	2.028	2.029	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
11	Nhà Văn Hóa các bản xã Năm Tin (Năm Tin, Năm Tin 1, Năm Tin 2, Mốc 4, Huổi Đán,	Nhóm C	Xã Năm Tin	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
12	Nhà Văn hóa bản Huổi Cờ mông, bản Năm Ngà 2 xã Năm Chua	Nhóm C	Năm Chua	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		5.000	5.000			5.000			
13	Nhà Văn Hóa các bản xã Pa Tân (Huổi Khurone, Năm Thà Lả, Huổi Tre, Ta Hăm,	Nhóm C	Xã Pa Tân	2.029	2.030	Đầu tư mới nhà văn hóa từ 80-100 chỗ ngồi và hạng mục phụ trợ		15.000	15.000			15.000			
VIII.3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực							77.500	77.500			77.500			
*	Lĩnh vực hạ tầng XDCB														
1	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH Chà Tờ - Trường PTDTBT TH Si Pa Phìn	Nhóm C	Xã Chà Tờ	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 01 nhà hiệu bộ, 10 phòng học và công trình phụ trợ		9.000	9.000			9.000			
2	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT TH Chà Cang	Nhóm C	Xã Chà Cang	2.026	2.027	Đầu tư xây dựng 13 phòng học; 05 phòng nội trú và công trình phụ trợ		6.500	6.500			6.500			
3	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Năm Chua	Nhóm C	Xã Năm Chua	2.026	2.028	Đầu tư xây dựng 9 phòng học, 20 phòng nội trú và công trình phụ trợ		7.000	7.000			7.000			
4	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Năm Khăn	Nhóm C	Xã Năm Khăn	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 2 dãy nhà hiệu bộ và công trình phụ trợ		20.000	20.000			20.000			
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBTTH-THCS Vàng Đán	Nhóm C	Xã Vàng Đán	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 15 phòng học, 31 phòng nội trú và công trình phụ trợ		14.000	14.000			14.000			
6	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Nà Hỷ - Trường PTDTBT THCS Chà Cang	Nhóm C	Xã Nà Hỷ, xã Chà Cang	2.027	2.029	Đầu tư xây dựng 12 phòng học và công trình phụ trợ		8.000	8.000			8.000			
7	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBT THCS Năm Tin	Nhóm C	Xã Năm Tin	2.028	2.029	Đầu tư xây dựng 8 phòng học, 13 phòng nội trú và công trình phụ trợ		6.000	6.000			6.000			
8	Đầu tư cơ sở vật chất Trường PTDTBTTH-THCS Năm Nhừ	Nhóm C	Xã Năm Nhừ	2.029	2.030	Đầu tư xây dựng 14 phòng học, 6 phòng nội trú và công trình phụ trợ		7.000	7.000			7.000			
IX	Huyện Tuần Giáo							485.100	484.807	293	293	484.807			477.345
*	Lĩnh vực đầu tư: giao thông							191.950	191.657	293	293	191.657			
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030														
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2026-2030							191.950	191.657	293	293	191.657			
IX.4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng														
1	Đường từ bản Phình Cừ đến bãi Phủng Vang (giai đoạn I)	Nhóm C	xã Ta Ma	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 4,0 Km, đường GTNT C		13.000	12.707	293	293	12.707			Giai đoạn 2021-2025 đã bỏ trị 293 triệu đồng nguồn
2	Đường giao thông nội bản Khá + bản Phung + bản Nát + bản Cuông + bản Sáng + bản Két	Nhóm C	Xã Quài Cang	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 5,7 km, đường GTNT C		13.000	13.000			13.000			
3	Đường giao thông nội bản Cang + bản Mạ Khúa + bản Giảng + bản Bó Giảng + bản	Nhóm C	xã Quài Nưa	2.026	2.030	Chiều dài khoảng 7,0 Km, đường GTNT C		14.950	14.950			14.950			